

CHỦ ĐẦU TƯ

----- o0o -----

HỒ SƠ MỜI THẦU

Công trình :

Gói thầu :

Vĩnh Phúc 07/2004

MỤC LỤC HỒ SƠ MỜI THẦU

Mở đầu

- 01- Thư mời thầu
- 02- Kế hoạch đấu thầu
- 03- Giới thiệu chung

Phần I : Chỉ dẫn chung đối với Nhà thầu

- 01- Cơ quan Chủ Đầu tư
- 02- Nội dung gói thầu
- 03- Phương thức đấu thầu
- 04- Điều kiện thi công công trình
 - + Điều kiện giao thông
 - + Điều kiện cung cấp điện
 - + Điều kiện cung cấp nước
 - + Kho bãi lán trại thi công
 - + Điều kiện an toàn và vệ sinh công trường
- 05- Điều kiện dự thầu
 - + Giấy phép hành nghề và Đăng ký kinh doanh
 - + Năng lực tài chính
 - + Năng lực về nhân sự
 - + Năng lực về thiết bị thi công
 - + Kinh nghiệm thi công
- 06- Yêu cầu kỹ thuật
- 07- Giải thích hồ sơ mời thầu
- 08- Khảo sát hiện trường
- 09- Nguồn vốn
- 10- Hồ sơ dự thầu
 - + Đơn dự thầu và thư giảm giá dự thầu
 - + Bảo lãnh dự thầu
 - + Giấy phép hành nghề và bản đăng ký kinh doanh
 - + Các bản kê khai năng lực Nhà thầu
 - + Thuyết minh kỹ thuật và biện pháp thi công
 - + Tiến độ thi công công trình
 - + Dự toán dự thầu
 - + Hồ sơ dự thầu
 - + Đóng gói hồ sơ dự thầu
- 11- Nộp hồ sơ dự thầu
 - + Địa điểm nộp hồ sơ dự thầu
 - + Thời gian cuối cùng nộp hồ sơ dự thầu
 - + Thủ tục đóng thầu

- 12- Thủ tục sửa đổi hoặc rút hồ sơ dự thầu
- 13- Thủ tục mở hồ sơ dự thầu
- 14- Đánh giá hồ sơ dự thầu
 - + Đánh giá sơ bộ hồ sơ dự thầu
 - + Đánh giá chi tiết hồ sơ dự thầu
 - + Đánh giá tổng hợp các tiêu chuẩn và xếp hạng Nhà thầu
- 15- Thông báo trúng thầu, thương thảo và ký kết hợp đồng

Phần II : Điều kiện của Hợp đồng

- 01- Điều khoản chung
- 02- Trách nhiệm của bên mời thầu
- 03- Trách nhiệm của Nhà thầu
- 04- Nhà thầu phụ (nếu có)
- 05- Điều chỉnh khối lượng
- 06- Tiến độ thi công
- 07- Thanh toán, quyết toán
- 08- Bảo hành công trình
- 09- Bảo hiểm công trình
- 10- Tạm ngừng hợp đồng

Phần III : Các biểu mẫu

- 01- Đơn dự thầu
- 02- Bảo lãnh dự thầu
- 03- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng
- 04- Thông tin chung của Nhà thầu
- 05- Số liệu về tài chính của Nhà thầu
- 06- Hồ sơ kinh nghiệm
- 07- Bố trí nhân lực
- 08- Thiết bị thi công
- 09- Sơ đồ tổ chức thi công
- 10- Bảng tổng hợp giá dự thầu
- 11- Bảng phân tích đơn giá dự thầu
- 12- Hợp đồng kinh tế

Phần IV : Bảng tiên lượng khối lượng

Phần V : Bản vẽ thi công xây lắp

Mở đầu

Chủ đầu tư

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----***-----

Thư mời thầu

Vĩnh Phúc, ngày tháng năm 2004

Kính gửi :

Chủ Đầu tư triển khai đấu thầu xây dựng công trình:

Chủ Đầu tư mời các Nhà thầu tới tham dự đấu thầu xây lắp công trình trên.

- Nhà thầu được sẽ mua một bộ hồ sơ mời thầu hoàn chỉnh
- Địa điểm mua hồ sơ: Tại ... , tỉnh Vĩnh Phúc.
- Thời gian bán hồ sơ: Từ ngày tháng năm 2004.
- Tiền mua hồ sơ mời thầu: 500.000đ (Việt Nam) (**Năm trăm ngàn** đồng Việt Nam).

- Hồ sơ dự thầu phải kèm theo một bảo lãnh dự thầu với số tiền là: 25.000.000 (**Hai mươi lăm triệu đồng Việt Nam**) do một ngân hàng Thương mại Nhà nước có đủ tư cách pháp nhân cấp hoặc bằng tiền mặt.

- Ngày nộp hồ sơ dự thầu: Chậm nhất ngày tháng năm 2004
- Tại ... Vĩnh Phúc
- Hồ sơ dự thầu sẽ được mở công khai vào ngày tháng năm 2004
- Tại ...

chủ Đầu tư

Chủ đầu tư

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----***-----

kế hoạch đấu thầu

Công trình :

Gói thầu :

STT	Nội dung công việc	Từ (giờ -ngày)	Đến (giờ-ngày)	Địa điểm
1	Bán hồ sơ mời thầu			
2	Tổ chức tham quan khảo sát hiện trường			
3	Tiếp nhận ý kiến của các Nhà thầu, trả lời, giải thích các ý kiến của các Nhà thầu			
4	Nhà thầu nộp bảo lãnh dự thầu và Hồ sơ dự thầu			
5	Mở thầu			
6	Thông báo trúng thầu			
7	Ký kết hợp đồng với đơn vị trúng thầu			
8				
9				

chủ Đầu tư

Giới thiệu chung

1. Đặc điểm chung
 - + Vị trí địa lý : ...
 - + Đặc điểm địa hình : ...
 - + Đặc điểm khí hậu : ...
2. Phạm vi đầu thầu : ...

Phần I :

Chỉ dẫn chung đối với Nhà thầu

Mục đích chỉ dẫn là để cung cấp cho các Nhà thầu tham gia đấu thầu biết những thông tin cần thiết về gói thầu, về cách chuẩn bị và nộp hồ sơ dự thầu.

Những thông tin chủ yếu trong quá trình đấu thầu bao gồm các thông tin liên quan về gói thầu, yêu cầu về năng lực của Nhà thầu, điều kiện để trao hợp đồng ... và các thông tin khác mà Bên mời thầu xét thấy cần thiết.

Chỉ dẫn Nhà thầu gồm những nội dung chủ yếu sau :

1.1. Cơ quan chủ đầu tư:

...

Địa chỉ: ... Vĩnh Phúc.

Điện thoại: 0211...

Fax: 0211...

1.2. Nội dung gói thầu:

...

1.3 Phương thức đấu thầu:

Phương thức đấu thầu: 01 túi hồ sơ: Kỹ thuật + Tài chính.

1.4 Điều kiện thi công công trình:

1.4.1 Điều kiện giao thông:

Mặt bằng công trình có đường ... chạy qua.

1.4.2 Điều kiện cung cấp điện:

Điện phục vụ thi công bao gồm: Điện dùng cho thiết bị thi công, điện dùng cho sinh hoạt và chiếu sáng được lấy từ nguồn điện ... Vĩnh Phúc.

Bên mời thầu sẽ tạo điều kiện cho Nhà thầu được sử dụng nguồn điện có sẵn như đã nêu ở trên để phục vụ thi công công trình, nhưng Nhà thầu phải tự lo phương tiện và thiết bị truyền dẫn. Nhà thầu phải ký Hợp đồng và thanh toán chi phí tiêu thụ điện năng với Ban quản lý công trình.

1.4.3 Điều kiện cung cấp nước:

Nước phục vụ cho thi công và sinh hoạt được lấy từ nguồn nước của ... Vĩnh Phúc.

Bên mời thầu sẽ tạo điều kiện cho Nhà thầu được sử dụng nguồn nước này nhưng Nhà thầu phải tự lo phương tiện và thiết bị dẫn nước cũng như bể chứa nước dự trữ nếu cần thiết. Nhà thầu phải ký Hợp đồng và thanh toán chi phí tiêu thụ nước với Ban quản lý công trình.

Trường hợp nguồn nước có sẵn không đủ dùng để phục vụ cho thi công công trình, các nhà thầu phải có phương án khoan giếng lấy nước để chủ động phục vụ cho công việc của mình tại công trình.

1.4.4 Kho bãi, lán trại thi công:

Bên mời thầu sẽ chỉ định cho Nhà thầu phạm vi khu vực được phép sử dụng, quản lý phục vụ cho công tác thi công của Nhà thầu. Nhà thầu sẽ tự sắp

xếp xây dựng kho bãi, lán trại phù hợp với điều kiện thi công của mình. Toàn bộ chi phí cho công việc này Nhà thầu tự lo.

Sau khi kết thúc thi công xây dựng công trình, toàn bộ kho bãi, lán trại Nhà thầu phải có trách nhiệm dỡ bỏ, thu dọn, vệ sinh khu vực công trường Nhà thầu sử dụng trả lại môi trường nguyên vẹn cho công trình.

Toàn bộ diện tích nhà thầu sử dụng phải giao lại cho bên mời thầu ngay sau khi kết thúc thi công công trình.

1.4.5 Điều kiện an ninh và vệ sinh môi trường:

Điều kiện an toàn và an ninh:

Mặt bằng xây dựng là khu đất trống vì vậy Nhà thầu phải tuân thủ các quy định của Ban quản lý về an toàn và quản lý mặt bằng.

Điều kiện vệ sinh môi trường:

Nhà thầu phải có biện pháp phòng ngừa các tác nhân gây hại đến môi trường sống và môi trường làm việc trong và ngoài công trình thi công xây lắp.

Chuẩn bị tốt các phương tiện vệ sinh công cộng nhằm tránh tác nhân gây ô nhiễm môi trường sinh thái tại hiện trường, nơi ở và sinh hoạt.

Nghiêm cấm việc làm ảnh hưởng hoặc phá hoại cây cối, hệ thực vật xung quanh công trình.

Có biện pháp hạn chế khí thải, khói, tiếng ồn của các thiết bị thi công.

1.5 Điều kiện dự thầu:

Các nhà thầu có đủ tư cách pháp nhân theo luật định và phải có đầy đủ các điều kiện sau đây:

1.5.1 Đăng ký kinh doanh và giấy phép hành nghề.

Nhà thầu phải có đăng ký kinh doanh và giấy phép hành nghề thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp có quy mô vừa là lớn do cơ quan có thẩm quyền cấp có phạm vi hoạt động và thời hạn đáp ứng công trình đấu thầu.

1.5.2 Năng lực tài chính.

Nhà thầu phải có đủ khả năng, năng lực về tài chính và nguồn vốn được huy động để đưa vào thi công công trình đấu thầu.

Nhà thầu cần kê khai năng lực về tài chính của Nhà thầu như sau:

- Vốn cố định.
- Vốn lưu động.

- Nguồn vốn vay để thi công công trình.
- Doanh thu 03 năm liền từ 2000 đến 2002..
- Bảng tổng kết tài sản đến ngày 31 tháng 12 năm 2002
- Các hợp đồng thi công xây lắp có giá trị từ 01 tỷ đồng trở lên đã và đang thực hiện trong 05 năm.

1.5.3 Năng lực về thiết bị thi công:

- Nhà thầu phải có đầy đủ năng lực về máy móc, vật tư và thiết bị chuyên dùng để thi công, đáp ứng quy mô, nội dung và yêu cầu kỹ thuật (xem phần yêu cầu kỹ thuật) trong hồ sơ mời thầu và của thiết kế đề ra.

- Nhà thầu kê khai các chủng loại thiết bị, máy móc, vật tư và thiết bị chuyên dùng sẽ được sử dụng cho công tác thi công công trình dự thầu này theo mẫu 06 phụ lục trong hồ sơ mời thầu.

- Nhà thầu cần khai rõ loại thiết bị nào nhà thầu tự có, loại thiết bị nào do hợp tác liên doanh hoặc thuê. Thời gian và khả năng huy động thiết bị tới công trình đấu thầu.

1.5.4. Năng lực về nhân sự.

- Nhà thầu phải có đội ngũ cán bộ kỹ thuật và quản lý có đủ trình độ và kinh nghiệm điều hành thi công, có đội ngũ công nhân đủ số lượng và trình độ tay nghề đáp ứng các nội dung công việc nêu trong Hồ sơ mời thầu. Nhà thầu phải kê khai năng lực nhân sự của Nhà thầu cũng như nhân sự đưa vào thi công xây lắp công trình đấu thầu.

Nội dung kê khai:

- Cán bộ kỹ thuật và quản lý: Số lượng, bằng cấp, trình độ nghiệp vụ năm công tác.

- Công nhân các loại: Số lượng, cấp bậc thợ, trình độ, năm công tác.

1.5.5- Truyền thống, kinh nghiệm:

- Truyền thống và kinh nghiệm thi công của nhà thầu thể hiện thông qua bản giới thiệu năng lực của Nhà thầu: Các công trình đã và đang thi công có điều kiện và quy mô tương tự như công trình đấu thầu, các hợp đồng, giá trị hợp đồng và thời hạn hoàn thành.

- Danh sách các hợp đồng thực hiện trong vòng 05 năm qua có tính chất tương tự như công trình (hoặc gói thầu) đang xin tham dự.

1.6 Yêu cầu kỹ thuật:

1.6.1 Yêu cầu kỹ thuật chung:

- Thi công xây lắp theo bản vẽ và các yêu cầu của thiết kế.
- Tuân thủ đầy đủ các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm của Nhà nước (TCVN) và của các ngành có liên quan.
- Tuân thủ đầy đủ các yêu cầu quy phạm kỹ thuật do chủ đầu tư đề ra dựa trên cơ sở các văn bản Nhà nước ban hành.

1.6.2 Các tiêu chuẩn áp dụng:

a. Các tiêu chuẩn về vật liệu:

- Xi măng Poóc lăng, yêu cầu kỹ thuật	TCVN 2682 - 92
- Cát xây dựng yêu cầu kỹ thuật	TCVN 1770 - 86
- Đá dăm, sỏi và sỏi dăm dùng trong xây dựng, yêu cầu kỹ thuật	TCVN 1771 - 87
- Nước cho bê tông và vữa, yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4506 - 87
- Cốt thép cho bê tông, yêu cầu kỹ thuật	TCVN 1651-1985
- Gạch đặc đất sét nung, yêu cầu kỹ thuật	TCVN 1451 - 86
- Vữa xây dựng, yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4314 - 86
- Hướng dẫn pha trộn và sử dụng vữa xây dựng	TCVN 4459 - 87
- Bê tông nặng yêu cầu bảo dưỡng độ ẩm tự nhiên	TCVN 5592 -1991
- Bê tông nặng lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3105 -1993
- Bê tông nặng Phương pháp thử độ sụt	TCVN 3106 -1993
- Bê tông nặng Phương pháp xác định cường độ nén	TCVN 3118 -1993
- Bê tông nặng Phương pháp xác định cường độ kéo uốn	TCVN 3119 -1993

b. Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu:

- Nghiệm thu các công trình xây dựng	TCVN 4091 - 1985
- Bàn giao công trình xây dựng nguyên tắc cơ bản	TCVN 5640 - 1991
- Công tác đất Quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN 1447 - 1987
- Thi công và nghiệm thu công tác nền móng	TCVN 0079 - 1980
- Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối Quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN4453 - 1995
- Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép Quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN4452 - 1987
- Kết cấu gạch đá Quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN 4085 - 1985
- Mái và sàn bê tông cốt thép trong công trình xây dựng Yêu cầu kỹ thuật chống thấm mái	TCVN 5718 - 1993

- Bê chứa bằng bê tông cốt thép Quy phạm kỹ thuật thi công và nghiệm thu	TCVN
- Kết cấu thép - Gia công, lắp dựng và nghiệm thu Yêu cầu kỹ thuật	TCXD 0170 - 1989
- Trát và trang trí - Thi công nghiệm thu	TCXD 0159 - 1986
- Công tác hoàn thiện trong xây dựng - Thi công nghiệm thu	TCVN 5674 - 1992
- Hệ thống cấp thoát nước trong nhà và công trình Quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN 4519 - 1988
- Vật liệu nổ Quy phạm an toàn và bảo quản, vận chuyển và sử dụng	TCVN 4586 - 1998

1.6.3. Yêu cầu kỹ thuật.

a- Yêu cầu kỹ thuật về vật liệu xây dựng.

Các chủng loại vật liệu xây dựng dùng để thi công xây lắp công trình phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật do thiết kế quy định và tuân thủ đầy đủ các quy định của Tiêu chuẩn Nhà nước (TCVN) và các ngành có liên quan. Tất cả các loại vật liệu xây dựng mang đến công trình để thi công xây lắp công trình đều phải có chứng chỉ về nguồn gốc và các thông số kỹ thuật đảm bảo yêu cầu chất lượng và được kiểm tra chặt chẽ. Nếu không đảm bảo yêu cầu chất lượng sẽ bị lập biên bản và buộc phải chờ ra khỏi công trình.

a.1. Xi măng.

- Xi măng dùng để sản xuất bê tông và vữa xây dựng phải là xi măng lò quay phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2682 - 92.

- Xi măng chuyển đến công trình phải có nguồn gốc và chứng chỉ của nơi sản xuất (Lô, ngày tháng xuất xưởng, nhãn mác đăng ký...).

- Xi măng phải được chứa trong kho theo tiêu chuẩn quy định. Xi măng phải được bảo quản tốt để chống ẩm ướt và bị ẩm kho khí hậu môi trường, xi măng lưu kho không được vượt quá thời hạn quy định.

a.2. Cát xây dựng.

- Cát dùng cho bê tông và vữa xây dựng phải phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 1770 - 86.

- Cát có nguồn gốc và đảm bảo yêu cầu kỹ thuật thông qua các chứng chỉ thí nghiệm của nơi sản xuất do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Cát là cát sạch có đường kính, cỡ hạt phù hợp với bê tông vữa có hàm lượng bùn, bùn sét, tạp chất và các chất có hại phải nhỏ hơn giới hạn cho phép.

a.3. Đá, sỏi xây dựng.

- Đá sỏi dùng để sản xuất bê tông phải phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 1771 - 87.

- Cường độ chịu nén của đá phải phù hợp với cường độ bê tông theo quy định.

- Đá phải có cỡ hạt phù hợp với từng loại kết cấu bê tông cốt thép.

- Đá phải có hàm lượng hạt thoi dẹt, tạp chất nhỏ hơn giới hạn cho phép.

a.4. Nước dùng cho bê tông và vữa xây dựng.

- Nước dùng để trộn bê tông và vữa phải phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4506-87.

- Nước dùng cho bê tông và vữa xây dựng là nước sạch đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, tuyệt đối không được dùng nước bẩn, nước cống, nước ao hồ, nước nhiễm mặn, nước có nhiều bùn, dầu mỡ.

- Nước dùng cho bê tông và vữa xây dựng có hàm lượng tạp chất có hại nhỏ hơn giới hạn cho phép.

a.5. Gạch, đá xây dựng.

- Gạch, đá dùng cho khối xây phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 1451 - 86.

- Gạch phải là loại gạch A, đảm bảo cường độ chịu nén theo yêu cầu thiết kế và đảm bảo kích thước hình học theo quy định.

- Gạch phải có màu sắc tốt và các khuyết tật nhỏ hơn giới hạn cho phép.

b- Yêu cầu kỹ thuật thi công xây lắp.

b.1. Công tác đất.

- Công tác đất bao gồm:

+ Đào, đắp đất để san lấp mặt bằng, đường, bãi.

+ Đào hố móng, các tầng hầm đặt máy, mương, rãnh.

+ Lấp đất hố móng, tầng hầm, mương, rãnh.

Nhà thầu phải tuân thủ các quy định của Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 1447- 87.

- Phải nghiên cứu bản vẽ thiết kế và tài liệu địa chất công trình, địa chất thủy văn tại vị trí thi công đào, đắp đất để lựa chọn thiết bị, giải pháp kỹ thuật và biện pháp tổ chức thi công cho phù hợp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Đào hố móng và tầng hầm sâu phải có biện pháp chống đỡ thành hố móng hoặc tạo taluy thích hợp để đảm bảo an toàn.

- Khi đáy hố móng nằm dưới mực nước ngầm, phải có biện pháp tiêu nước mặt kết hợp với tiêu nước ngầm trong và ngoài hố móng.

- Không để nước làm ngập hố móng. Phải bố trí thu nước và trạm bơm hút để giữ hố móng luôn luôn khô ráo.

- Trường hợp gặp đất cứng hoặc đá phải dùng biện pháp nổ mìn thì phải đảm bảo an toàn theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4586 - 88.

- Kích thước hố móng phải được đảm bảo yêu cầu thiết kế và được mở rộng theo quy định để đáp ứng yêu cầu công trình.

- Đào đất móng phải được vận chuyển ra khỏi mặt bằng thi công hoặc đổ vào chỗ trống theo yêu cầu của kỹ thuật bên mời thầu.

- Sau khi hoàn thành, hố móng phải được nghiệm thu đạt yêu cầu kỹ thuật mới được chuyển sang công đoạn tiếp theo.

- Lắp đất hố móng, tầng hầm, mương, rãnh phải tuân thủ quy định của thiết kế: loại đất đắp, độ đầm nén...

b.2. Thi công kết cấu bê tông cốt thép.

b.2.1. Cốp pha và đà giáo.

- Cốp pha và đà giáo cần được thiết kế và thi công đảm bảo độ cứng, ổn định, dễ tháo lắp, không gây khó khăn cho việc đặt cốt thép, đổ và đầm bê tông.

- Cốp pha phải được ghép kín, khít để không làm mất nước XM khi đổ và đầm bê tông, đồng thời bảo vệ được bê tông mới đổ dưới tác động của thời tiết.

- Cốp pha phải đảm bảo hoàn thiện bề mặt bê tông, tốt nhất nên dùng cốp pha thép định hình.

- Cốp pha, đà giáo cần được gia công, lắp dựng sao cho đảm bảo đúng hình dáng và kích thước của kết cấu theo quy định thiết kế.

- Cốp pha, đà giáo phải vững chắc, an toàn chịu được mọi tải trọng tác động trong quá trình thi công. Trụ chống của đà giáo phải đặt vững chắc trên nền cứng, không bị trượt và biến dạng khi chịu tải trọng và tác động trong quá trình thi công.

- Bề mặt cốp pha tiếp xúc với bê tông cần quét lớp chống dính có lý tính và hoá tính phù hợp với coong tác hoàn thiện và không có tác động xấu đến cốt thép và bê tông.

- Cốp pha cần phải được dọn sạch rác bẩn trước khi đặt cốt thép và đổ bê tông.

- Cốp pha, đà giáo khi lắp dựng xong phải được nghiệm thu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật mới được chuyển sang giai đoạn tiếp theo.

- Các sai lệch không được vượt quá giới hạn cho phép của TCVN 4453-1995.

- Tháo dỡ cốp pha, đà giáo:

- + Cốp pha và đà giáo chỉ được tháo dỡ khi bê tông đạt cường độ cần thiết để kết cấu chịu được trọng lượng bản thân và các tải trọng tác động khác trong giai đoạn thi công. Khi tháo dỡ cốp pha, đà giáo cần tránh không gây ra ứng suất đột ngột hoặc va chạm mạnh làm hư hại đến kết cấu bê tông.

- + Các bộ phận cốp pha, đà giáo không còn chịu lực sau khi đổ bê tông đã đóng rắn (như cốp pha thành bên của dầm, cột, tường) có thể được tháo dỡ khi bê tông đạt cường độ chịu lực trên 50 daN/cm^2 .

- + Các bộ phận cốp pha, đà giáo chịu lực của kết cấu (như đáy dầm, sàn, cột chống) chỉ được tháo dỡ khi bê tông đạt yêu cầu của thiết kế.

b.2.2. Công tác cốt thép.

- Cốt thép dùng trong kết cấu bê tông cốt thép phải đảm bảo các yêu cầu của thiết kế, đồng thời phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 1651-1985.

- Cốt thép gia công phải có mức độ cơ giới phù hợp với khối lượng thép cần gia công.

- Cốt thép trước khi gia công cán kéo, uốn và nắn thẳng. Sau khi gia công lắp đặt và trước khi đổ bê tông phải làm sạch bề mặt, không được dính bùn đất, dầu mỡ, không có vẩy cát và các lớp gỉ.

- Cắt và uốn cốt thép chỉ được thực hiện bằng các phương pháp cơ học, không được cắt và uốn thép bằng phương pháp gia nhiệt.

- Cốt thép phải được cắt uốn phù hợp với hình dáng, kích thước của thiết kế. Sản phẩm cốt thép đã cắt uốn được kiểm tra theo từng lô.

- Trị số sai lệch không được vượt quá quy định của TCVN 4453-1995.

- Việc nối cốt thép bằng phương pháp nối buộc hoặc liên kết hàn phải tuân thủ theo chỉ định của thiết kế. Vị trí điểm nối, chiều dài nối chồng...

- Liên kết hàn phải đảm bảo chất lượng mối hàn theo yêu cầu kỹ thuật tiết kế. Bề mặt mối hàn phải nhẵn, không cháy thép cơ bản, không đứt quãng, không thu hẹp cục bộ và không có bọt, xỉ. Mối hàn phải đảm bảo chiều dài, chiều cao đường hàn theo yêu cầu thiết kế.

- Khi chọn phương pháp và công nghệ hàn cần tuân thủ theo Tiêu chuẩn “Chỉ dẫn hàn cốt thép và chi tiết đặt sẵn trong kết cấu bê tông cốt thép” TCVN 71 - 1997.

- Liên kết hàn được tiến hành kiểm tra theo từng chủng loại và từng lô, trị số sai lệch so với thiết kế không vượt quá quy định của Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4453-1995.

- Cốt thép phải được lắp đặt đúng theo vị trí bản vẽ thiết kế và phải được cố định bằng dây thép buộc hoặc hàn điểm để cốt thép không bị xô dịch hoặc biến dạng trong quá trình đổ bê tông.

- Cốt thép phải được nghiệm thu theo đúng bản vẽ thiết kế và đảm bảo yêu cầu kỹ thuật mới được chuyển sang giai đoạn tiếp theo.

b.2.3. Công tác bê tông.

- Các loại vật liệu để sản xuất chế tạo bê tông phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của thiết kế và quy định của các tiêu chuẩn áp dụng cho từng loại vật liệu.

- Thiết kế cấp phối để chế tạo hỗn hợp bê tông phải căn cứ vào mác bê tông do thiết kế quy định và đặc điểm của từng loại vật liệu tại hiện trường được được thí nghiệm đạt yêu cầu kỹ thuật. Phải có kết quả mẫu thử của cấp phối bê tông thiết kế đạt yêu cầu kỹ thuật. Phải có kết quả mẫu thử của cấp phối bê tông thiết kế đạt yêu cầu kỹ thuật mới được đưa vào thi công cấu kiện bê tông và bê tông cốt thép.

- Khi chế tạo hỗn hợp bê tông, các loại vật liệu như: Cát, đá, xi măng, nước, các chất phụ gia (nếu có) phải được cân đong theo khối lượng hoặc quy định về thể tích tương đương khối lượng.

- Bê tông phải được chế tạo bằng máy trộn bê tông. Nếu bê tông thương phẩm được mua từ các trạm trộn phải có chứng chỉ cấp phối bê tông và thí nghiệm vật liệu của nơi sản xuất bê tông thương phẩm.

- Khi vận chuyển hỗn hợp bê tông từ trạm trộn đến nơi đổ cần sử dụng phương tiện vận chuyển hợp lý, tránh để hỗn hợp bê tông bị phân tầng, bị chảy nước xi măng và bị mất nước do gió nắng. Phương tiện thiết bị vận chuyển phải phù hợp với tốc độ trộn khối lượng đổ và đầm bê tông.

- Thời gian lưu hỗn hợp bê tông trong quá trình vận chuyển tùy thuộc vào điều kiện thời tiết, nhiệt độ, loại xi măng và loại phụ gia sử dụng. Nếu nhiệt độ lớn hơn 30°C thời gian vận chuyển phải nhỏ hơn 30 phút. Từ 20°C đến 30°C thời

gian vận chuyển phải nhỏ hơn 45 phút. Từ 10⁰C đến 20⁰C thời gian vận chuyển phải nhỏ hơn 60 phút và từ 5⁰C đến 10⁰C thời gian vận chuyển phải nhỏ hơn 90 phút.

- Đổ và đầm bê tông không được làm sai lệch vị trí cốt thép, vị trí cốt pha và chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép.

- Bê tông phải được đổ liên tục cho tới khi hoàn thành một kết cấu nào đó theo yêu cầu của thiết kế. Để tránh sự phân tầng chiều cao đổ bê tông không được vượt quá 1,5 mét. Nếu vượt quá phải dùng máng nghiêng hoặc ống vòi voi.

- Căn cứ vào từng loại cấu kiện để chọn thiết bị đầm cho thích hợp (đầm dùi, đầm bàn) nhưng phải đảm bảo sao cho sau khi đầm, bê tông được đầm chặt không bị rỗ.

- Bê tông sau khi đổ cần phải được bảo dưỡng độ ẩm và nhiệt độ cần thiết để ninh kết và đóng rắn toát sau khi tạo hình. Phương pháp, quy trình và thời gian bảo dưỡng bê tông cần phải tuân thủ các quy định của Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5592-91.

- Mạch ngừng thi công cho từng loại kết cấu (dầm, sàn, cột) phải đặt ở vị trí có lực cắt và mô men uốn tương đối nhỏ và phải được sự đồng ý của thiết kế hoặc kỹ sư giám sát bên A.

- Sàn và mái có lớp bê tông chống thấm nước phải được thi công theo yêu cầu của thiết kế và tiêu chuẩn TCVN 5781 - 93.

- Các mẫu thí nghiệm xác định cường độ bê tông được lấy ngay tại nơi đổ bê tông và được bảo dưỡng phù hợp với quy định của tiêu chuẩn TCVN 3105 - 93. Kích thước chuẩn của mẫu thử là khối lập phương 150 x 150 x 150mm. Số lượng mẫu thử tùy theo khối lượng bê tông được quy định như sau:

- + Bê tông khối lớn cứ 500m³; lấy 01 mẫu thử (03 mẫu).

- + Các móng lớn cứ 100m³ bê tông lấy 01 tổ mẫu thử.

- + Móng bệ máy cứ 50 m³ bê tông lấy 01 tổ mẫu thử.

- + Bê tông nền, đường, bãi cứ 200m³ lấy 01 tổ mẫu thử.

Mỗi tổ mẫu gồm 03 mẫu được thử ở thời gian 07 ngày, 14 ngày và 28 ngày.

b.3. Công tác xây gạch:

- Gạch xây dùng trong khối xây đặc chắc phải đảm bảo cường độ theo yêu cầu thiết kế, sai số kích thước hình học trong phạm vi cho phép phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 1451-86.

- Các loại gạch chở đến công trường thi công phải có chứng chỉ của nơi sản xuất và phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Gạch non, gạch vênh, mặt lồi lõm không dùng dùng trong khối xây. Cấm dùng gạch vỡ, gạch vụn để chèn, đệm khối xây chịu lực.

- Vữa dùng để xây, trát phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật do thiết kế quy định và phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4314 - 86. Việc pha trộn vữa, thời gian sử dụng vữa phải phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4459-87.

- Vữa đã trộn phải dùng hết trước lúc bắt đầu đông cứng, không dùng vữa đông cứng, vữa đã khô. Nếu vữa bị phân tầng, trước khi dùng phải trộn lại cẩn thận tại chỗ thi công và phải được kỹ sư giám sát bên A đồng ý. Khi thi công trong mùa hè, mùa khô, mùa mưa phải đảm bảo đủ độ ẩm cho vữa đông kết bằng cách nhúng nước gạch trước khi xây hoặc dùng vữa có độ dẻo cao. Chất lượng vữa phải được kiểm tra bằng thí nghiệm mẩy lấy ngay tại nơi trộn vữa.

- Khối xây phải tạo thành một khối đặc chắc, ngang bằng các hàng, thẳng đứng của mặt bên và vuông góc. Trong khối xây không được trùng mạch, các mạch xây phải đầy vữa, chiều dày mạch vữa phải tuân thủ quy định của Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4085-85.

- Trong khối xây các hàng ngang phải là những viên gạch nguyên. Độ sai lệch của khối phải nhỏ hơn giới hạn cho phép của Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4085 - 85.

- Không được va chạm mạnh, không được đặt vật liệu, tựa dụng cụ và đi lại trực tiếp lên khối xây đang thi công, khối xây còn mới.

- Chỗ giao nhau, chỗ nối tiếp của khối xây phải thi công đồng thời, khi tạm ngừng xây phải để mở giật, không cho phép để mở nanh hoặc mở hốc trong tường chịu lực.

- Trong quá trình xây phải chú ý chừa sẵn các lỗ, rãnh đường ống nước, thông hơi theo yêu cầu thiết kế. Những chỗ không quy định không được để lỗ làm yếu khối xây.

- Khối xây phải được nghiệm thu đạt yêu cầu kỹ thuật mới được chuyển sang công tác hoàn thiện trát khối xây. Nội dung nghiệm thu theo quy định của Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4085-85.

b.4. Công tác gia công chế tạo và lắp dựng kết cấu thép:

Nguyên tắc chung:

- Kết cấu thép phải được gia công và lắp dựng theo bản vẽ thiết kế kết cấu và bản vẽ chi tiết kết cấu.

- Gia công, lắp dựng nên dùng phương pháp cơ giới, phương pháp tổ hợp khối lớn, phù hợp với biện pháp thi công và sơ đồ công nghệ.

- Vật liệu dùng cho gia công, lắp dựng phải có chất lượng, chủng loại và số liệu phù hợp với bản vẽ và yêu cầu thiết kế.

- Trong quá trình gia công, lắp dựng kết cấu thép phải tiến hành kiểm tra và nghiệm thu từng bộ phận, chi tiết và tổng thể. Công tác kiểm tra và nghiệm thu phải lập thành văn bản theo quy định của Tiêu chuẩn TCXD 170-1984.

b.4.1. Gia công chế tạo kết cấu.

* Thép và vật liệu hàn.

- Tất cả thép dùng để chế tạo kết cấu thép phải được kiểm tra đạt yêu cầu chất lượng, chủng loại, số liệu do thiết kế quy định.

- Thép phải được nắn thẳng, xếp gạch, ghi mác và sắp xếp theo tiết diện để dễ kiểm tra và sử dụng.

- Trước khi đem sử dụng, thép cần phải làm sạch rỉ, sạch vết dầu mỡ và các tạp chất khác.

- Thép phải được bảo quản trong nhà có mái che và phải sắp xếp chắc chắn, có tấm kê lót.

- Khi vận chuyển kết cấu thép phải có bộ gá để thép không bị biến dạng.

- Que hàn, dây hàn, thuốc hàn sử dụng để chế tạo kết cấu thép phải tuân thủ yêu cầu thiết kế và phải được bảo quản cẩn thận.

- Trước khi sử dụng phải kiểm tra chất lượng que hàn, dây hàn và thuốc hàn tương ứng với quy định trong các tiêu chuẩn hoặc điều kiện kỹ thuật do thiết kế yêu cầu.

- Nắn và uốn thép cần tránh tạo vết xước, vết lõm và khuyết tật khác trên bề mặt. Trước khi uốn, các chi tiết thép cần được bào nhẵn mép, bìa via và các đường cong giao nhau.

* Cắt và gia công.

- Phải dùng phương pháp gia công cơ khí (bào, phay, mài) để gia công mép chi tiết kết cấu thép sau:

- + Tất cả các loại thép sau khi cắt bằng hồ quang.

- + Thép gia nhiệt sau khi cắt bằng oxy thủ công.

- Gia công cơ khí phải thực hiện tới độ sâu không nhỏ hơn 2mm để loại trừ hết các khuyết tật bề mặt, các vết xước và các vết nứt ở các mép chi tiết.

- Mép các chi tiết sau khi cắt bằng dao cắt cũng phải gia công cơ khí như các quy định trên đây.

- Mép các chi tiết sau khi gia công phải nhẵn, độ gồ ghề không vượt quá 0,3mm.

- Độ sai lệch về kích thước và hình dạng của các mép gia công chi tiết gia công phải tuân thủ độ sai lệch cho phép của các bản chi tiết kết cấu quy định hoặc tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 1691 - 1975.

*** Tổ hợp kết cấu.**

- Chỉ cho phép tổ hợp kết cấu khi các chi tiết và các sản phẩm từ kết cấu đã được nắn sửa, làm sạch rỉ, dầu mỡ và các chất bẩn khác.

- Không được làm thay đổi hình dáng của kết cấu và các chi tiết khi tổ hợp kết cấu cũng như khi lắp và vận chuyển.

- Những chỗ ba via, gồ ghề cản trở việc lắp ghép phải được tẩy thẳng bằng máy ngoài tròn trước khi tổ hợp.

- Khi tổ hợp bằng bu lông cần phải xiết chặt các bu lông và làm từng các lỗ còn lại bằng những chốt tổ hợp.

- Khi tổ hợp tổng thể kết cấu, có thể liên kết toàn bộ các phần tử hoặc liên kết riêng biệt từng phần của kết cấu.

*** Hàn kết cấu.**

- Khi hàn kết cấu cần sử dụng phương pháp hàn cho phù hợp với từng loại kết cấu. Nên sử dụng các phương pháp hàn tự động và bán tự động có năng suất cao, tuân thủ quy trình công nghệ hàn nhằm đảm bảo yêu cầu về kích thước hình học và lý tính của mối hàn.

- Phải chọn chế độ hàn ổn định, thích hợp cho các loại mối hàn.

- Thợ hàn hồ quang bằng tay phải có chứng chỉ hàn hợp cách. Thợ hàn tự động và bán tự động phải được học về hàn tự động và phải có bằng tương ứng.

- Kích thước của mối hàn phải được làm sạch rỉ hàn.

- Các mối hàn cần phải được kiểm tra chất lượng mối hàn kết cấu thép TCXD 170-1989.

- Hình dạng bề mặt mối hàn phải nhẵn, đều đặn không chảy tràn, co hẹp, ngắt quãng, không chuyển tiếp đột ngột từ bề mặt mối hàn sang bề mặt thép cơ bản.

- Mối hàn phải đặc chắc, không có vết nứt và khuyết tật vượt quá giới hạn cho phép của Tiêu chuẩn TCXD 170 - 1989, miệng hàn phải được hàn đắp đầy.

- Phải kiểm tra độ kín và độ đặc chắc của mối hàn theo yêu cầu của thiết kế và kỹ sư giám sát bên A bằng các phương pháp thích hợp với từng loại kết cấu.

* Gia công lỗ:

- Tất cả các lỗ lắp ráp phải được gia công theo đúng đường kính do thiết kế quy định.

- Chất lượng và độ sai lệch, kích thước lỗ bu lông phải nhỏ hơn giới hạn cho phép của tiêu chuẩn TCXD 170 - 1989.

b.3.2. Lắp dựng kết cấu thép:

- Lắp dựng kết cấu thép phải theo đúng bản vẽ thiết kế.

- Công việc thi công lắp dựng chỉ được phép tiến hành sau khi đã làm xong mọi tổ hợp, hàn và lắp bu lông.

- Quá trình vận chuyển, tổ hợp và lắp dựng nên được cơ giới hoá.

- Phải có phương pháp và biện pháp lắp ráp hợp lý cho từng loại kết cấu thép. Phương pháp và biện pháp lắp ráp do nhà thầu lập phải được thiết kế và kỹ sư giám sát bên A chấp thuận.

- Chỉ cho phép bắt đầu thi công lắp dựng kết cấu thép sau khi công tác chuẩn bị về mặt bằng, vị trí các gối trượt, bu lông móng..... đã được hoàn tất.

- Trong quá trình lắp dựng phải bảo vệ các bước ren của bu lông neo để không bị rỉ và hư hỏng.

- Phải đảm bảo tính ổn định và bất biến của các phần đã lắp trong các giai đoạn lắp dựng dưới tác động của tải trọng lắp ráp.

- Phải đảm bảo an toàn cho người và thiết bị trong quá trình lắp dựng.

- Kết cấu thép sau khi lắp dựng xong phải được nghiệm thu theo bản vẽ thiết kế và tiêu chuẩn TCXD 1700 - 1989.

b. 4.3. Công tác nghiệm thu kết cấu:

Công tác nghiệm thu kết cấu thép bao gồm:

- Công tác gia công chế tạo chi tiết kết cấu.

- Tổ hợp các phần tử và tổ hợp kết cấu.

- Hàn và lắp bu lông
- Tổ hợp tổng thể hoặc lắp thử.
- Tổ hợp khuyếch đại và lắp dựng.
- Thử nghiệm kết cấu.
- Đánh rỉ bề mặt kết cấu và sơn.

Hồ sơ nghiệm thu kết cấu thép bao gồm:

- Bản vẽ thiết kế kết cấu và bản vẽ chi tiết kết cấu.
- Các biên bản nghiệm thu từng công đoạn gia công kết cấu thép đã nêu ở trên.
- Các văn bản thay đổi thiết kế khi gia công và lắp dựng.
- Các văn bản nghiệm thu cơ sở: Móng, gôi đỡ, chi tiết đặt sẵn, các chứng chỉ thép, que hàn, thợ hàn, kiểm tra chất lượng mối hàn, sơn....

1.7. Giải thích hồ sơ mời thầu:

- Sau khi nhận được hồ sơ mời thầu, các nhà thầu cần nghiên cứu kỹ các tài liệu của Hồ sơ mời thầu, phạm vi, nội dung công việc cũng như các yêu cầu nêu trong Hồ sơ mời thầu.
- Bên mời thầu sẵn sàng giải thích các câu hỏi thắc mắc của các Nhà thầu thông qua văn bản dưới dạng thư, điện tín. Bên mời thầu sẽ trả lời cho các Nhà thầu có yêu cầu bằng văn bản.

1.8. Khảo sát hiện trường:

- Nếu có yêu cầu bên mời thầu sẽ tổ chức cho các nhà thầu đi điều tra, khảo sát hiện trường, sau khi các nhà thầu đã nhận được hồ sơ mời thầu. Các nhà thầu cần liên hệ với bên mời thầu để đăng ký kế hoạch và thời gian đi điều tra khảo sát hiện trường.
- Trong quá trình điều tra khảo sát hiện trường nhà thầu cần thu thập các số liệu và thông tin cần thiết, đồng thời đối chiếu giữa tài liệu thiết kế và thực tế hiện trường để phục vụ cho việc soạn thảo hồ sơ dự thầu.

1.9. Nguồn vốn:

- Dự án được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn Ngân sách cấp

1.10. Hồ sơ dự thầu:

Hồ sơ dự thầu do các nhà thầu nộp cho bên mời thầu gồm các tài liệu sau:

- 1- Đơn dự thầu
- 2- Bảo lãnh dự thầu của ngân hàng.
- 3- Bản sao đăng ký kinh doanh và chứng chỉ hành nghề xây dựng
(có công chứng).
- 4- Các phụ biểu về kê khai năng lực, kinh nghiệm nhà thầu
(theo mẫu quy định tại phụ lục kèm theo qui chế đấu thầu của Nghị định 88CP).
- 5- Biện pháp tổ chức thi công tổng thể và biện pháp chi tiết.
- 6- Các bản vẽ biện pháp thi công.
- 7- Tiến độ thi công và tiến độ thực hiện hợp đồng.
- 8- Chi tiết giá dự thầu của toàn bộ công trình.

1.11. Nộp Hồ sơ dự thầu:

Thời hạn nộp hồ sơ dự thầu chậm nhất vào hồi h ngày tháng năm 2004. Sau thời hạn trên bên mời thầu không nhận bất cứ hồ sơ dự thầu nào khác

Địa điểm nhận hồ sơ dự thầu:

Hình thức và số lượng hồ dự thầu:

Nhà thầu nộp 5 bản: 1 bản gốc và 4 bản sao.

Mỗi bản được ghi rõ “bản gốc” hoặc “bản sao” trong trường hợp có sự khác nhau giữa bản gốc và bản sao thì lấy bản gốc làm chuẩn.

Bản gốc và bản sao đều phải in rõ ràng không được tẩy xóa hoặc viết chồng lấn, không được viết tay. Nếu vi phạm coi như không hợp lệ.

Niêm phong hồ sơ dự thầu:

- Hồ sơ dự thầu phải được niêm phong kín (kể cả bản gốc và bản sao, có đóng dấu của đơn vị vào mép của phong bì theo đúng thủ tục quy định niêm phong).

- Hồ sơ dự thầu phải được đặt trong một phong bì ghi rõ :

+ Kính gửi: (Chủ đầu tư).

+ Tên gói thầu.

+ Tên Nhà thầu.

+ Địa chỉ Nhà thầu.

1.12. Thủ tục sửa đổi hoặc rút hồ sơ dự thầu:

- Nhà thầu có thể sửa đổi hoặc rút hồ sơ dự thầu đã nộp với điều kiện có văn bản thông báo sửa đổi hoặc rút hồ sơ dự thầu mà bên mời thầu phải nhận được thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thầu quy định trong hồ sơ mời thầu.

- Văn bản xin rút hồ sơ dự thầu có thể gửi trực tiếp, bằng bảo đảm, bằng Telex hoặc Fax.

1.12. Thủ tục xử lý hồ sơ dự thầu muộn:

Hồ sơ dự thầu gửi tới bên mời thầu sau thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thầu đã quy định trong hồ sơ mời thầu được coi là không hợp lệ và được gửi trả lại cho nhà thầu có thể xem xét từng trường hợp cụ thể căn cứ dấu bưu điện đóng trên phong bì có ngày tháng nhận, gửi.

1.12. Thủ tục gia hạn thời gian nộp hồ sơ dự thầu:

- Trong trường hợp đặc biệt, bên mời thầu cần sửa đổi một số nội dung trong hồ sơ mời thầu khi chưa hết hạn nộp hồ sơ dự thầu bên mời thầu có thể gia hạn thời hạn nộp hồ sơ dự thầu. Bên mời thầu sẽ gửi nội dung cần sửa đổi và thời gian gia hạn bằng văn bản đến tất cả các nhà thầu.

1.12. Thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu:

- Thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu là thời gian kể từ ngày hết hạn thời gian nộp hồ sơ dự thầu đến ngày công bố kết quả trúng thầu.

- Trường hợp phải kéo dài thời hạn có hiệu lực của hồ sơ dự thầu khi đó bên mời thầu sẽ thông báo đến tất cả các nhà thầu tham gia dự thầu. Nếu có nhà thầu nào không chấp nhận thì vẫn được hoàn trả lại tiền bảo lãnh dự thầu.

- Thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu tối thiểu là 45 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ dự thầu và phải được ghi rõ trong đơn dự thầu.

1.13. Thủ tục mở hồ sơ dự thầu:

- Thời gian mở hồ sơ dự thầu: giờ, ngày tháng năm 2003 (giờ VN)

- Địa điểm: Tại ban quản lý dự án trung tâm giống cây lương thực Vĩnh Phúc.

- Những hồ sơ dự thầu được nộp đúng hạn đã được quy định trong hồ sơ mời thầu và được bên mời thầu tiếp nhận và quản lý theo chế độ quản lý hồ sơ mật.

- Bên mời thầu sẽ tiến hành mở thầu công khai với sự hiện diện của các cơ quan hữu quan và đại diện các nhà thầu tại văn phòng ban quản lý dự án trung tâm Giống cây lương thực Vĩnh Phúc, thời gian đã được thông báo cho các nhà thầu.

- Thể thức mở thầu thực hiện theo quy định tại mục 13 Chương I quy chế thầu số 88/1999/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 1999.

- Khi mở thầu công khai từng hồ sơ dự thầu theo thứ tự do bên mời thầu quy định, chủ đầu tư sẽ đọc và ghi lại những thông tin chủ yếu:

+ Tên nhà thầu.

+ Số lượng bản chính, bản sao.

+ Tổng giá dự thầu

+ Tỷ lệ giảm giá và các điều kiện áp dụng giảm giá (nếu có)

+ Thời gian thi công hoàn thành công trình.

+ Bảo lãnh dự thầu và giá trị bảo lãnh dự thầu.

+ Văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc rút hồ sơ dự thầu (nếu có).

+ Những vấn đề cần thiết khác.

- Toàn bộ diễn biến của buổi mở thầu được lập biên bản và thông qua đại diện các thành viên tham dự mở thầu.

- Đại diện các thành viên tham dự mở thầu ký xác nhận vào biên bản.

1.14. Đánh giá hồ sơ dự thầu:

Việc đánh giá các hồ sơ dự thầu được tiến hành theo ba bước chủ yếu sau:

- Đánh giá sơ bộ hồ sơ dự thầu.

- Đánh giá chi tiết hồ sơ dự thầu

- Đánh giá tổng hợp và xếp hạng nhà thầu.

1.14.1. Đánh giá sơ bộ hồ sơ dự thầu:

a- Xem xét tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu:

- Kiểm tra tư cách và năng lực của nhà thầu

- Kiểm tra giấy phép kinh doanh và chứng chỉ hành nghề.

- Kiểm tra năng lực tài chính, thiết bị thi công, nhân sự, truyền thống kinh nghiệm, thời gian thi công của nhà thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

- Kiểm tra tính pháp lý của chữ ký xác nhận trong hồ sơ dự thầu, bảo lãnh dự thầu...

b. Xem xét sự đáp ứng của hồ sơ dự thầu:

- Mức độ đáp ứng cơ bản của hồ sơ dự thầu đối với các yêu cầu kỹ thuật chất lượng, thiết bị, nhân lực, vật tư..... nêu trong hồ sơ mời thầu.
- Mức độ đáp ứng về tiến độ thi công công trình.
- Mức độ hợp lý và khả thi của đơn giá dự thầu và điều kiện thanh quyết toán.

c. Yêu cầu làm rõ hồ sơ dự thầu:

Trong quá trình phân tích, đánh giá và so sánh các hồ sơ dự thầu. Bên mời thầu có thể yêu cầu các nhà thầu giải thích làm rõ thêm hồ sơ dự thầu đã nộp. Yêu cầu làm rõ của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu phải thực hiện bằng văn bản. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu không được làm thay đổi nội dung cơ bản và giá cả của hồ sơ dự thầu.

d. Loại bỏ những hồ sơ dự thầu không đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu:

- Những hồ sơ dự thầu không thực hiện theo đúng các yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu bị coi là những hồ sơ dự thầu không phù hợp và sẽ bị loại.
- Việc xác định mức độ khả năng đáp ứng của từng hồ sơ dự thầu được tiến hành khách quan theo các tiêu chuẩn như nhau cho mọi hồ sơ dự thầu.

1.14.2. Đánh giá chi tiết hồ sơ dự thầu:

a. Sửa chữa các lỗi số học:

Các hồ sơ dự thầu được xác định là hợp lệ và đáp ứng cơ bản yêu cầu của hồ sơ mời thầu sẽ được bên mời thầu kiểm tra các lỗi số học. Bên mời thầu sẽ sửa lại các lỗi số học nếu có cho chuẩn xác và thông báo kịp thời cho nhà thầu. Trường hợp có sai lệch giữa giá trị viết bằng số và bằng chữ thì giá trị viết bằng chữ sẽ là cơ sở pháp lý. Nếu có sai lệch giữa đơn giá và tổng giá do việc nhân đơn giá với khối lượng thì đơn giá dự thầu sẽ là cơ sở được bên mời thầu điều chỉnh lại theo đúng thủ tục nêu trên. Nếu nhà thầu không nhận lại được tiền bảo lãnh dự thầu.

b. Điều chỉnh những sai lệch:

Trong trường hợp hồ sơ dự thầu có những sai lệch không cơ bản (không quá 10% giá trị dự thầu) so với các yêu cầu của hồ sơ mời thầu, bên mời thầu sẽ tiến hành điều chỉnh bổ xung giá dự thầu để so sánh các hồ sơ dự thầu trên cùng một mặt bằng.

c. Đánh giá theo các tiêu chuẩn xét thầu và thang điểm được phê duyệt:

Sau khi hiệu chỉnh các sai sót về số học và điều chỉnh các sai lệch, các hồ sơ dự thầu được đánh giá theo 4 tiêu chuẩn cơ bản với những nội dung chủ yếu sau:

C1. Tiêu chuẩn kỹ thuật chất lượng.

- Mức độ đáp ứng của hồ sơ dự thầu so với các yêu cầu kỹ thuật, chất lượng, vật tư, thiết bị nêu trong hồ sơ thiết kế và chỉ dẫn kỹ thuật.
- mức độ hợp lý của sơ đồ tổ chức hiện trường.
- Mức độ đáp ứng của nhân lực bố trí tại hiện trường kèm theo danh sách cán bộ chủ chốt, trình độ, thâm niên công tác, kinh nghiệm và nghiệp vụ được giao.
- Sự phù hợp của thiết bị thi công về số lượng, chủng loại, công suất sử dụng và tiến độ huy động cho công trình.
- Các biện pháp đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện an toàn khác như phòng cháy, nổ, na toàn lao động.....

C2. Tiêu chuẩn kinh nghiệm nhà thầu:

- Kinh nghiệm đã thi công xây lắp các công trình có quy mô, đặc điểm kỹ thuật và điều kiện thi công tương tự.
- Khi có quyết định phê duyệt đơn vị trúng thầu của cấp có thẩm quyền, bên mời thầu sẽ gửi thông báo trúng thầu bằng văn bản tới nhà thầu trúng thầu và lịch biểu thời gian mời đơn vị trúng thầu đến Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng để thương thảo, nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng và ký kết hợp đồng kinh tế.

C3. Tiêu chuẩn tiến độ thi công:

- Mức độ đảm bảo tổng tiến độ quy định trong hồ sơ mời thầu
- Mức độ hợp lý về tiến độ hoàn thành giữa các phần việc có liên quan và tổng tiến độ.
- Thời gian khởi công công trình sau khi nhà thầu nhận được thông báo trúng thầu

C4. Tiêu chuẩn tài chính giá cả:

* Tiêu chuẩn tài chính

- Xem xét khả năng tài chính trong 3 năm gần đây về tổng tài sản có, tài sản lưu động, tổng số nợ phải trả, nợ phải trả trong kỳ, nguồn vốn của chủ sở hữu, nguồn vốn kinh doanh.

- Xem xét khả năng tín dụng của nhà thầu và địa chỉ các ngân hàng cung cấp tín dụng cho nhà thầu.

- Danh mục và tổng giá trị các hợp đồng đang thi công, giá trị công trình thi công dở dang.

- * Tiêu chuẩn giá cả.

- Giá dự thầu phải phù hợp, không vượt quá giá xét thầu được duyệt, nếu vượt giá phê duyệt, hồ sơ dự thầu sẽ bị loại.

- Sự hợp lý của đơn giá, các loại công tác xây lắp, chủ yếu so với mặt bằng giá tại thời điểm xét thầu và địa điểm xây lắp công trình.

- Sự phù hợp của cơ cấu giá xây lắp.

- Điều kiện thanh toán ưu việt.

C5. Phương pháp đánh giá, so sánh các hồ sơ dự thầu:

Bên mời thầu sẽ đánh giá, so sánh các hồ sơ dự thầu trên cơ sở 4 chỉ tiêu cơ bản đã nêu ở trên bằng phương pháp cho điểm cho từng chỉ tiêu và tổng số điểm đánh giá cho từng chỉ tiêu. Việc đánh giá cho điểm sẽ thực hiện theo quy định tại quyết định số /QĐ-CT ngày tháng năm 2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

1.14.3 Đánh giá tổng hợp các tiêu chuẩn và xếp hạng nhà thầu:

- Căn cứ vào mục 1 điều 42 Chương IV quy chế đấu thầu số 88/1999/NĐ-CP của Thủ tướng Chính Phủ.

- Căn cứ vào kết quả đánh giá bằng phương pháp cho điểm cho từng tiêu chuẩn và tổng số điểm, căn cứ vào sự hợp lý về điểm của từng tiêu chuẩn so với điểm chuẩn quy định, tổ chức tư vấn xét thầu sẽ lập báo cáo kết quả xét thầu xếp hạng các nhà thầu và kiến nghị lựa chọn đơn vị trúng thầu gửi bên mời thầu trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt đơn vị trúng thầu.

1.15. Thông báo trúng thầu, thương thảo và ký kết hợp đồng:

1.15.1. Thông báo trúng thầu:

Sau khi có quyết định phê duyệt đơn vị trúng thầu của cấp có thẩm quyền. Bên mời thầu sẽ gửi thông báo trúng thầu bằng văn bản tới nhà thầu trúng thầu và lịch biểu thời gian mời đơn vị trúng thầu đến ban quản lý Dự án ... để thương thảo, nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng và ký kết hợp đồng kinh tế.

1.15.2. Thương thảo hoàn thiện và ký kết hợp đồng.

- Sau khi nhận được thông báo trúng thầu, trong phạm vi 6 ngày nhà thầu trúng thầu phải đến ... mang theo giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng và ký kết chính thức trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nếu đơn vị trúng thầu không đáp ứng các điều kiện trên của bên mời thầu xem như bỏ cuộc.

- Bên mời thầu có quyền lựa chọn nhà thầu kế tiếp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để mời đến thương thảo và ký kết hợp đồng.

- Bên mời thầu sẽ không hoàn trả lại tiền bảo lãnh dự thầu của nhà thầu bỏ cuộc.

- Bên mời thầu sẽ hoàn trả lại tiền bảo lãnh dự thầu khi nhận được bảo lãnh thực hiện hợp đồng của đơn vị trúng thầu.

Phần II :
Điều kiện của Hợp đồng

2.1.Điều khoản chung:

2.1.1 Các tiêu đề của điều khoản được đưa vào để tiện sử dụng và không phải là một phần của hợp đồng. Trong trường hợp có mâu thuẫn, các điều khoản và điều kiện hợp đồng sẽ được giải thích theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Các điều kiện và điều khoản chính của hợp đồng.
- Các sửa đổi sau này do cả hai bên ký (nên có)

2.1.2 Mọi thay đổi của hợp đồng chỉ có hiệu lực khi làm thành văn bản và được hai bên cùng ký.

2.1.3 Không bên nào có quyền chuyển quyền hạn và nghĩa vụ hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được bên kia đồng ý bằng văn bản.

2.1.4 Hợp đồng sẽ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Các khiếu nại phát sinh do việc thực hiện hợp đồng này phải được làm bằng văn bản và gửi bằng thư bảo đảm. Ngày của dấu bưu điện trên thư bảo đảm được coi là ngày khiếu nại. Khiếu nại phải được trả lời ngay nhưng không quá 30 ngày kể từ khi nhận được khiếu nại. Trong những trường hợp khẩn cấp khiếu nại được chuyển bằng telex hoặc fax sau đó xác nhận bằng văn bản như đã nêu trong điều khoản này.

2.1.5 Quyền lợi và nghĩa vụ của hai bên chỉ hoàn toàn giới hạn trong nội dung của hợp đồng.

2.2 Trách nhiệm của bên mời thầu:

2.2.1 Bên mời thầu phải đảm bảo hoàn thành các thủ tục đúng lịch trình về: Bàn giao mặt bằng, hệ trục tọa độ và tim mốc chuẩn của công trình, giao tài liệu thiết kế, vật tư của Ban quản lý cấp và các văn bản pháp lý làm cơ sở thi công.

2.2.2 Cử cán bộ giám sát để theo dõi, kiểm tra, tổ chức thực hiện công tác thu từng phần và toàn bộ công trình.

2.2.3 Tạm ứng và thanh toán cho nhà thầu theo thời gian và điều kiện quy định ở Điều 7 và Điều 8 trong chương này về thanh quyết toán và thời hạn thanh toán.

2.2.4 Thực hiện tiếp nhận công trình và bàn giao cho bên sử dụng.

2.3 Trách nhiệm của nhà thầu:

2.3.1 Theo quy định nhiệm vụ của mình cũng như các quy định đã nêu trong hồ sơ mời thầu, Nhà thầu tổ chức công trọn vẹn, toàn bộ và hoàn thiện

công trình cũng như sửa các sai sót theo đúng những quy định trong hợp đồng mức giá trúng thầu đã được duyệt.

2.3.2 Hoạt động Nhà thầu bao gồm từ công tác chuẩn bị mặt bằng, tập kết thiết bị, xây dựng lán trại, tổ chức bộ máy hành chính, kỹ thuật thuộc phạm vi công việc của mình, và tham gia nghiệm thu bàn giao, bảo hành công trình.

2.3.2 Nhà thầu phải chịu trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh các quy định thi công, quy định kỹ thuật chuyên ngành theo yêu cầu của thiết kế và đảm bảo yêu cầu theo quy trình quy phạm hiện hành của Nhà nước Việt Nam và các ngành có liên quan.

- Nhà thầu phải chịu sự giám sát chặt chẽ của kỹ thuật sư t vấn giám sát và Ban quản lý.

- Nhà thầu phải chấp nhận tính đúng đắn và đầy đủ của Hồ sơ kỹ thuật đã đấu thầu (trừ những điều có kháng nghị được Ban quản lý đồng ý).

2.3.4 Nhà thầu phải đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định và chịu hoàn toàn trách nhiệm về: An toàn lao động, an ninh trật tự và bảo vệ môi trường, chịu trách nhiệm về liên hệ giải quyết với các cơ quan chức năng của Nhà nước, địa phương để thi công công trình theo đúng tiến độ.

2.3.5 Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông tại khu vực công trường thi công, chấp hành nghiêm chỉnh những quy định trên công trường do Ban quản lý đưa ra.

2.4 Nhà thầu phụ (nếu có):

2.4.1 Khi có Nhà thầu phụ, việc chuyển nhượng công việc, quyền lợi, nghĩa vụ giữa các bên không được làm thay đổi nội dung hợp đồng. Nhà thầu phụ nếu có phải được đề cập trong hồ sơ dự thầu. Khối lượng thầu phụ < 49% so với tổng giá trị khối lượng dự thầu. Nhà thầu phụ phải được bên mời thầu chấp nhận mới coi là hợp pháp.

Nhà thầu phụ đảm nhận thi công các phần việc chính (như gia công và lắp dựng kết cấu thép) phải là những nhà thầu chuyên ngành có đủ năng lực về máy móc, thiết bị, công nhân kỹ thuật lành nghề đã từng tham gia thi công các phần việc được giao tại các công trình nhà máy có quy mô và công suất tương tự như công trình nhà máy có quy mô và công suất tương tự như công trình đấu thầu.

2.4.3 Việc liên danh với Nhà thầu phụ được coi là yếu tố khuyến khích để khai thác hiệu quả các mặt mạnh của từng đơn vị.

Quan hệ liên danh được thể hiện bằng hợp đồng thầu phụ (là do yêu cầu của loại hình công việc). Trong trường hợp có hay không có hợp đồng thầu phụ, trách nhiệm trực tiếp vẫn là nhà thầu chính.

2.5 Điều chỉnh khối lượng:

2.5.1 Khối lượng trong hồ sơ thiết kế kỹ thuật là căn cứ để thống nhất lập tiến độ tổ chức thi công và lập giá dự thầu. Nhà thầu phải coi khối lượng trong hồ sơ thiết kế là cơ sở pháp lý để lập hồ sơ dự thầu.

2.5.2 Những khối lượng phát sinh do thay đổi thiết kế sẽ được cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết.

2.5.3 Những khối lượng thay đổi do sai sót về phía nhà thầu không được tính bổ sung thanh toán.

2.5.4 Những khối lượng thay đổi do nguyên nhân khách quan như thiên tai, rủi ro sẽ được giải quyết qua việc đàm phán giữa các bên và phải lập thành văn bản để bên mời thầu trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.6. Tiến độ thi công:

2.6.1 Tiến độ thi công do nhà thầu lập được ban quản lý thông qua là căn cứ pháp quy để ấn định các mốc thời gian hoàn thành từng hạng mục công việc và thời gian kết thúc công trình.

2.6.2 Quá trình công nếu tiến độ có dấu hiệu bị chậm, nhà thầu phải có biện pháp xử lý ngay cùng với việc thông báo cho ban quản lý biết.

2.6.3 Với lý do hợp lý, Nhà thầu được bên mời thầu gia hạn kéo dài tiến độ thi công, mọi khoản phí tổn do kéo dài tiến độ sẽ được bàn bạc và thống nhất về mức độ trách nhiệm giữa các bên liên quan.

2.7 Thanh quyết toán:

2.7.1 Căn cứ vào hợp đồng và tiến độ thi công bên mời thầu và nhà thầu lập bảng tiến độ thanh toán để làm cơ sở việc thanh toán từng đợt trong quá trình thi công.

2.7.2 Giá trị thanh toán là giá trị hợp đồng. Giá trị quyết toán bằng giá trị hợp đồng và những điều kiện cụ thể ghi trong hợp đồng, cộng trừ ($\pm$) với các chi phí phát sinh hợp lý nêu ở mục 5.2; 5.3 mục 5. Chi phí phát sinh bằng khối lượng phát sinh hợp lý của từng loại công việc nhân với đơn giá dự thầu của từng loại công việc tương ứng của đơn bị trúng thầu.

2.7.3 Do điều kiện cụ thể của dự án nhà thầu phải tự bỏ vốn của mình ra để thi công, bên mời thầu không tạm ứng trước mà chỉ thực hiện thanh toán cho từng hạng mục công trình theo bảng tiến độ thanh toán đã được bên mời thầu và nhà thầu thống nhất, giá trị thanh toán bằng 70% khối lượng đã thi công được.

- Khi thực hiện xong toàn bộ khối lượng hợp đồng, nhà thầu phải lập hồ sơ hoàn công và báo cáo quyết toán và cùng với ban quản lý hoàn thành thủ tục nghiệm thu cuối cùng thì bên mời thầu sẽ thanh toán cho nhà thầu 80% giá trị kinh phí quyết toán trong thời hạn 60 ngày.

- Phần còn lại 20 % sẽ được thanh toán theo điều 49 Nghị định số 52 của Chính phủ về thanh quyết toán công trình. Thời hạn thanh toán trong 90 ngày.

2.7.4 Thời hạn thanh toán:

a Số tiền thanh toán từng đợt cho Nhà thầu khi có đủ thủ tục sẽ được bên mời thầu thanh toán trong vòng 30 ngày cho từng hạng mục công trình.

b Số tiền thanh toán cuối cùng cho nhà thầu khi có đủ thủ tục sẽ được bên mời thầu thanh toán tiếp trong vòng 90 ngày.

2.8. Bảo hành công trình:

Thực hiện theo điều 54 Nghị định 52/CP của Chính Phủ.

2.8.1 Thời hạn bảo hành công trình tính từ ngày nhà thầu kết thúc hoạt động xây dựng, bàn giao công trình cho bên mời thầu cho đến hết thời hạn bảo hành theo quy định là 12 tháng (trong trình thuộc dự án nhóm B).

2.8.2 Mức tiền bảo hành bằng 5% giá trị hợp đồng xây lắp công trình.

2.8.3 Khi công trình hoàn thành được bên mời thầu nghiệm thu và tiếp nhận, nhà thầu phải nộp cho bên mời thầu giấy cam đoan bảo hành có xác nhận của Ngân hàng đã gửi số tiền bảo hành theo quy định trên hoặc giấy bảo lãnh số tiền bảo hành xây lắp của nhà thầu.

2.8.4 Trong thời gian bảo hành nếu xảy ra hư hỏng công trình do nhà thầu gây ra thì nhà thầu phải sửa chữa theo thời hạn của bên mời thầu chỉ định. Mọi phí tổn do nhà thầu chịu.

2.8.5 Đến thời điểm kết thúc thời hạn bảo hành xây lắp công trình mà không xảy ra hư hỏng công trình do nhà thầu gây ra, bên mời thầu sẽ xác nhận để Ngân hàng hoàn trả đúng hạn cho nhà thầu toàn bộ số tiền bảo hành công trình cộng với lãi suất theo thời hạn gửi tại Ngân hàng hoặc hoàn trả giấy bảo lãnh của Ngân hàng.

2.9 Bảo hiểm công trình:

Theo Điều 55 Nghị định 52/CP của Chính Phủ

2.9.1 Nhà thầu hoàn toàn chịu trách nhiệm an toàn về người, tài sản (nguyên vật liệu, máy móc và công trình) trong thời gian trước khi bàn giao sử dụng cho bên mời thầu.

2.9.2 Bên mời thầu có quyền từ chối hợp đồng nếu bên nhà thầu không chịu mua bảo hiểm như quy định tại Điều 55 trong quy chế quản lý Đầu tư và Xây dựng ban hành kèm theo Nghị định 52/1999/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 1999 của Thủ tướng Chính Phủ.

2.10 Tạm ngừng hợp đồng:

2.10.1 Bên mời thầu có quyền tạm ngừng thi công một bộ phận hoặc toàn bộ công trình và các điều kiện về kinh tế, kỹ thuật, an toàn, bảo vệ môi trường, an ninh trật tự.....

- Sau khi tạm ngừng, nhà thầu phải có biện pháp khắc phục những thiếu sót và xin ban quản lý cho tiếp tục thi công.

- Thiệt hại do yếu tố này nhà thầu phải chịu và nguyên nhân này không được coi là lý do kéo dài hợp đồng và không được thanh toán.

2.10.2 Trường hợp vì yếu tố thời tiết, thiên tai làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng mà được ban quản lý xác nhận thì việc kéo dài thời gian được ghi nhận bằng tiến độ bổ sung phù hợp.

2.10.3 Trường hợp vì sai sót của bên mời thầu gây nên việc tạm ngừng hoặc đình chỉ thi công thì bên mời thầu phải chịu trách nhiệm giải quyết những thiệt hại gây ra cho nhà thầu. Bên mời thầu phải đề ra biện pháp khắc phục và tiến độ được nhà thầu chấp nhận.

Phần III : **Các biểu mẫu**

Đơn dự thầu

Kính gửi:

1- Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu (*ghi rõ tên gói thầu*), chúng tôi, người ký tên dưới đây đề nghị được thực hiện gói thầu (*ghi rõ tên gói thầu*) và bảo hành sửa chữa bất kỳ một sai sót nào theo đúng quy định của hồ sơ mời thầu với giá dự thầu là (*giá trị bằng số, bằng chữ và loại tiền*).

2- Chúng tôi xác nhận rằng tài liệu kèm theo đây là các phần trong hồ sơ dự thầu của chúng tôi.

3- Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp thuận, chúng tôi xin cam kết tiến hành thực hiện ngay công việc khi nhận được lệnh khởi công và hoàn thành bàn giao toàn bộ công việc đã nêu trong hợp đồng theo đúng thời hạn với thời gian là ngày.

4- Hồ sơ dự thầu của chúng tôi có hiệu lực đến ngày tháng năm 2004

5- Hồ sơ dự thầu này cùng với thông báo trúng thầu của (*bên mời thầu*) sẽ hình thành một hợp đồng ràng buộc giữa hai bên.

Chúng tôi hiểu rằng, Bên mời thầu không bắt buộc phải chấp thuận hồ sơ dự thầu có giá thầu thấp nhất hoặc bất kỳ hồ sơ dự thầu nào.

Ngày tháng năm 2004

Đại diện nhà thầu

(Chức vụ, ký tên, đóng dấu)

Mẫu bảo lãnh dự thầu

Ngày tháng năm 2004

Kính gửi: (Tên chủ đầu tư).

Ngân hàng: ...

Có trụ sở tại: ...

Chấp thuận gửi cho: **Bên mời thầu.**

Một khoản tiền là bằng số: **25.000.000 đ.**

Bằng chữ: **Hai mươi lăm triệu đồng.**

Để bảo lãnh cho nhà thầu: ...

Tham dự đấu thầu công trình:

Ngân hàng chúng tôi cam kết trả cho:

Số tiền nói trên ngay sau khi nhận được văn bản yêu cầu mà không cần chứng minh số tiền phải trả là do nhà thầu:
vi phạm một hoặc các điều khoản sau đây:

1- Nếu nhà thầu đã trong thời hạn có hiệu lực của hồ sơ dự thầu đã quy định trong đơn dự thầu.

2- Nếu nhà thầu đã được chủ đầu tư thông báo trúng thầu trong thời hạn có hiệu lực của đơn dự thầu mà nhà thầu:

a- Từ chối thực hiện hợp đồng.

b- Không có khả năng nộp hoặc từ chối nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng.
Bảo lãnh này có giá trị trong 30 ngày kể từ ngày có hiệu lực của hồ sơ dự thầu.
Bất cứ yêu cầu nào liên quan đến bảo lãnh này phải gửi tới Ngân hàng chúng tôi trước thời hạn nói trên.

Tên ngân hàng bảo lãnh

(Ký tên và đóng dấu)

Giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Ngày tháng năm 2004

Kính gửi: *(Tên chủ đầu tư)*

Ngân hàng chúng tôi là: *(Tên ngân hàng)*

Có trụ sở tại: *(Địa chỉ ngân hàng)*

Do: *(Tên nhà thầu)* đã cam kết theo hợp đồng

Số: ngày tháng năm 2004 thực hiện xây dựng công trình: ...

... .. trong hợp đồng rằng bên nhận thầu phải nộp giấy bảo lãnh của ngân hàng với số tiền: 5% giá trị công trình coi đó là sự bảo đảm trách nhiệm của bên nhà thầu phải thực hiện hợp đồng đã ký kết.

Chúng tôi đồng ý cấp cho nhà thầu giấy bảo lãnh này và khẳng định rằng chúng tôi thay mặt cho nhà thầu chịu trách nhiệm trước *Chủ Đầu tư* với số tiền bảo đảm là: 5% giá trị công trình (Số tiền viết bằng số và bằng chữ)

Chúng tôi cam đoan sẽ trả cho *Chủ Đầu tư* khi có văn bản yêu cầu của quý ... mà không cần sự giải thích nào khác, số tiền cụ thể là:

Bằng số:

Bằng chữ:

Giấy bảo lãnh này có hiệu lực cho đến khi bàn giao công trình.

Tên ngân hàng

Địa chỉ

Người bảo lãnh

(Chữ ký, đóng dấu)

Ngày ký

Thông tin chung

Tên Công ty

1- Địa chỉ trụ sở chính:

2- Số điện thoại:

3- Số FAX:

4- Năm thành lập (Kèm theo bản sao giấy phép thành lập và chứng chỉ hành nghề xây dựng):

5- Các ngành kinh doanh chính:

*

*

*

*

*

Giám đốc công ty

Ký tên đóng dấu

Số liệu về tài chính

A- Tóm tắt tài sản có tài sản nợ trên cơ sở báo cáo tình hình tài chính đã được kiểm toán trong vòng 3 năm tài chính vừa qua (bản sao các báo cáo tài chính đã được kiểm toán):

TT	Nội dung	2001	2002	2003
1	Tổng số tài sản có			
2	Tài sản lưu động			
3	Tổng số nợ phải trả			
4	Nợ phải trả trong kỳ			
5	Nguồn vốn chủ sở hữu			
6	Nguồn vốn kinh doanh			

B - Tín dụng và hợp đồng:

1- Tên và địa chỉ Ngân hàng thương mại cung cấp tín dụng

2- Tổng số tiền tín dụng

3- Danh mục các hợp đồng đang tiến hành

STT	Tên hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Tên cơ quan ký hợp đồng
1			
2			
3			
-			
	Tổng giá trị		

Giám đốc công ty

Ký tên đóng dấu

Hồ sơ kinh nghiệm

- 1- Tổng số năm kinh nghiệm trong xây dựng và dân dụng
- 2- Tổng số năm kinh nghiệm trong xây dựng chuyên dụng.

TT	Tính chất công việc	Số năm kinh nghiệm
1		
2		
3		
4		
5		
VN		

3- Danh sách các công trình có giá trị 2,5 tỷ đồng trở lên được thực hiện trong vòng 5 năm qua:

- 1/
- 2/
- 3/
- 4/
- 5/

Giám đốc công ty

Ký tên đóng dấu

Bố trí nhân lực

STT	Nội dung	Tên	Tuổi	Năm công tác (*)	Học vấn	Nhiệm vụ dự kiến được giao	Kinh nghiệm có liên quan
1	Quản lý chung:						
	- Tại trụ sở						
	- Tại hiện trường						
2	Quản lý chỉ huy công trường:						
	- Tại trụ sở:						
	- Tại hiện trường:						
	3- Quản lý kỹ thuật						
	- Tại trụ sở:						
	- Tại hiện trường:						
	4- Giám sát hiện trường						
	- Tại trụ sở:						
	- Tại hiện trường:						
	5- Các công việc khác						

Giám đốc công ty

Ký tên đóng dấu

Thiết bị thi công bố trí tại hiện trường

Mô tả thiết bị (loại kiểu, nhãn hiệu)	Số lượng từng loại	Năm sản xuất	Số thiết bị thuộc sở hữu	Số loại phải đi thuê	Công suất hoạt động
---	-----------------------	-----------------	-----------------------------	-------------------------	------------------------

Giám đốc công ty
Ký tên đóng dấu

Hồ Sơ tổ chức hiện trường

- 1. Trình bày sơ đồ tổ chức hiện trường
- 2. Thuyết minh sơ đồ tổ chức hiện trường

3. Vẽ biểu đồ tiến độ thi công

Giám đốc công ty

Ký tên đóng dấu

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Ngày tháng năm 2004

Hợp đồng kinh tế
Số: HDKT
V/v Giao nhận thầu thi công xây lắp

Công trình : ...

Gói thầu : ...

I- Cơ sở ký kết hợp đồng.

- Căn cứ Pháp lệnh hợp đồng kinh tế ban hành ngày 25 tháng 9 năm 1989 của Hội đồng Nhà nước.

- Căn cứ Nghị định số 17/HĐBT ngày 16 tháng 01 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết ban hành Pháp lệnh hợp đồng kinh tế.

- Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng.

- Căn cứ Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 01/09/1999 của Chính phủ về việc ban hành qui chế đấu thầu.

- Căn cứ nội dung Hồ sơ mời thầu gói thầu số ... của Công trình ...

- Căn cứ vào văn bản số ... ngày ... tháng ... năm 2004 của ... về việc phê duyệt kết quả đấu thầu gói thầu số ... của Công trình ...

II- Các bên giao nhận thầu.

1- Đại diện bên giao thầu: ... (Gọi tắt là bên A).

Địa chỉ : ... tỉnh Vĩnh Phúc.

Điện thoại : 0211.000.000

Fax : 0211.000.000

Tài khoản số : 000000 - 000000

Tại : Ngân hàng ... tỉnh Vĩnh Phúc

Mã số thuế : 0000000000

Đại diện bởi : Ông ... - Chức vụ : Giám đốc

2- Bên nhận thầu: ... (Gọi tắt là bên B)

Địa chỉ :

Điện thoại :

Fax :

Tài khoản số :

Tại :

Mã số thuế :

Đại diện bởi : Ông ... - Chức vụ : Giám đốc

III- Nội dung của hợp đồng.

Điều 1: Các hồ sơ của hợp đồng:

Các tài liệu dưới đây được coi là 1 phần hợp đồng:

1- Văn bản hợp đồng.

Hồ sơ mời thầu Gói thầu ... của công trình ...

2- Hồ sơ dự thầu Gói thầu ... của công trình ... của (tên đơn vị trúng thầu)

lập ngày tháng năm 2003.

3- Thông báo trúng thầu số ngày tháng năm 2003

4- Các điều kiện của hợp đồng

5- Các văn bản có liên quan khác.

Điều 2: Khối lượng công việc:

(Theo hồ sơ mời thầu)

Điều 3: Yêu cầu về chất lượng công trình:

1- Bên B phải chịu trách nhiệm toàn bộ về kỹ thuật và chất lượng thi công gói thầu số 1 của công trình Xây lắp, sửa chữa , nâng cấp cơ sở vật chất đúng thiết kế và các tiêu chuẩn, quy trình quy phạm hiện hành về xây dựng của Nhà nước Việt Nam (TCVN) và các ngành có liên quan (TCVN).

2- Nếu chất lượng thi công không đảm bảo, không được bên A nghiệm thu thì bên B phải phá bỏ làm lại. Kinh phí do bên B chịu. Ngoài ra bên B còn phải chịu phạt tiến độ và chất lượng công trình.

3- Trường hợp bên B muốn thay đổi thiết kế thì phải được bên A và cơ quan thiết kế đồng ý bằng văn bản và được phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 4: Giá trị hợp đồng:

Ghi theo giá trị của đơn vị trúng thầu và các điều kiện kèm theo (sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt đơn vị trúng thầu A và B sẽ thương thảo trước khi ký hợp đồng).

Điều 5: Phương thức và điều kiện thanh toán.

Theo nội dung mục 7 và 8 - Chương V “Điều kiện hợp đồng”.

Điều 6: Thời gian nghiệm thu và bàn giao.

Theo tiến độ thi công chi tiết trong hồ sơ dự thầu của đơn vị trúng thầu.

Điều 7: Biện pháp bảo đảm việc ký kết hợp đồng:

1- Trách nhiệm bên A:

- Bàn giao mặt bằng cho bên B theo tiến độ.
- Giao mốc định vị các hạng mục công trình
- Giao tài liệu thiết kế kỹ thuật thi công.
- Giao vật tư do Ban quản lý cung cấp tại mặt bằng công trình.
- Cử cán bộ giám sát hiện trường trong quá trình bên B thi công.
- Xử lý kịp thời những phát sinh trong quá trình thi công.
- Thanh toán kinh phí kịp thời và đầy đủ theo tiến độ đã thoả thuận.

2- Trách nhiệm bên B:

- Thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản trong hồ sơ mời thầu và trong hợp đồng nay, bảo đảm chất lượng công trình và tiến độ thi công.
- Tiếp nhận nhanh chóng các công việc do bên A bàn giao và quản lý chúng cho đến khi công trình hoàn công.
- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trật tự an ninh và an toàn lao động trong quá trình thi công.
- Nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng đúng hạn.
- Phải có nhật ký công trình và phải lưu trữ đầy đủ các loại văn bản trong suốt quá trình thi công.
- Bảo đảm an toàn giao thông khu vực công trình và đầu tư mỗi giao thông.

Điều 8: Phạt khi vi phạm hợp đồng:

1- Hai bên cam kết thực hiện những quy định về phạt hành chính khi vi phạm thực hiện hợp đồng theo điều 67 và điều 68 chương VII nghị định 52/1999/NĐ-CP ngày 08/07/1999.

Tiền phạt thực hiện cho từng hạng mục công trình với công trình cụ thể với gói thầu này để bồi thường thiệt hại cho bên A do:

* Chậm tiến độ Nhà thầu phải bồi thường cho Ban quản lý: 4% giá trị hợp đồng.

- Chậm 1 tuần: bồi thường 1,5% giá trị hợp đồng.

- Chậm 4 tuần: Bồi thường 4% giá trị hợp đồng.

Nếu quá 4 tuần ngoài tiền bồi thường chậm tiến độ tính theo giá trị hợp đồng Ban quản lý xem xét nếu nhà thầu không có biện pháp đẩy nhanh tiến độ thi công thì sẽ chuyển giao công việc còn lại của hợp đồng cho đơn vị khác thi công.

* Bồi thường không đạt chất lượng công trình: Mức bồi thường 1% giá trị hợp đồng.

- Nếu Nhà thầu thi công xây lắp không đảm bảo chất lượng theo hồ sơ thiết kế và quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn của Nhà nước và của ngành có liên quan không được Chủ đầu tư nghiệm thu thì Nhà thầu phải phá bỏ làm lại. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí do hậu quả của công việc không đảm bảo chất lượng do Nhà thầu gây ra đồng thời phải chịu bồi thường mức phạt 1% giá trị hợp đồng.

2- Trong quá trình thi công nếu Nhà thầu không thực hiện đúng quy định kỹ thuật, gây hư hỏng công trình thi công thì Nhà thầu phải bồi thường thiệt hại do mình gây ra.

Điều 9: Xử lý khi có tranh chấp hợp đồng:

Theo nội dung mục 12 chương V “Điều kiện hợp đồng”

Điều 10: Điều kiện để điều chỉnh hợp đồng:

Trường hợp vì các lý do chủ quan được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Ban quản lý sửa đổi, bổ xung khối lượng tăng giảm thì Nhà thầu phải thực hiện kèm theo khối lượng điều chỉnh.

Điều 11: Bảo hành và bảo hiểm công trình:

Nhà thầu có trách nhiệm bảo hành công trình theo điều 54 và điều 55 trong “Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng” ban hành kèm theo nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999.

Thời gian bảo hành là tháng kể từ ngày ký văn bản bàn giao.

Kinh phí bảo hành bằng 5% giá trị thanh lý hợp đồng.

1- Trong thời gian bảo hành nếu công trình xảy ra hư hỏng thì Nhà thầu phải sửa chữa, chi phí sửa chữa do Nhà thầu chịu.

2- Nhà thầu phải có trách nhiệm mua bảo hiểm cho người, thiết bị, vật tư và công trình trước khi bàn giao cho Ban quản lý theo điều 55 nghị định 52/CP của Chính phủ.

Điều 12: Cam kết hai bên:

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh những điều đã ghi trong hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề nảy sinh hai bên cùng xem xét thảo luận và giải quyết.

Điều 13: Hiệu lực của hợp đồng:

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Hợp đồng này được lập thành 00 bản mỗi bên giữ 00 bản và có giá trị như nhau.

Đại diện bên A

đại diện bên B

Phần IV :
Bảng tiên lượng khối lượng.

Phần V :
Bản vẽ thi công xây lắp.

Tổ chức thi công

4. Khởi công và hoàn thành:

4.1- Thời điểm khởi công và hoàn thành: Theo hợp đồng xây lắp.

4.2- Trường hợp gặp trở ngại mà công trình khởi công không theo đúng quy định thì thời gian đình trệ chỉ được ghi nhận khi nhà thầu thông báo cho bên mời thầu và được bên mời thầu chấp nhận.

5. Thời gian làm việc:

5.1- Nếu do yêu cầu công tác phải tăng ca hoặc thi công ngày chủ nhật, ngày lễ nhà thầu phải thông báo cho bên mời thầu trước 48 giờ.

6- Ban điều hành công trình của nhà thầu:

6.1- Ban điều hành công trình (BĐHCT) của nhà thầu phải có đủ cán bộ kỹ thuật có trình độ chuyên môn xây dựng theo quy định của Nhà nước trong giai đoạn thi công cơ bản và giai đoạn hoàn thiện.

6.2- Nhà thầu phải gửi danh sách CBKT và số lượng công nhân sẽ làm việc tại công trình và thông báo mọi sự thay đổi nhân sự cho bên mời thầu biết.

7- Tiến độ thi công:

7.1- Nhà thầu căn cứ vào tiến độ thi công đã lập trong hồ sơ dự thầu để lập tiến độ thi công chi tiết và thực hiện theo đúng tiến độ đó bên mời thầu sẽ căn cứ theo tiến độ nhận được để giám sát công việc.

7.2- Mọi thay đổi tiến độ thi công phải được sự chấp thuận của bên mời thầu.

8. Báo cáo tiến độ:

8.1- Nhà thầu phải nộp báo cáo tình hình thi công hàng tuần (*theo mẫu*) cho bên mời thầu vào thứ hai của tuần sau. Báo cáo này ghi rõ.

Những công tác thực hiện trong tuần.

Những thuận lợi và khó khăn gặp phải.

Những kiến nghị đề xuất.

8.2- Nhà thầu và bên mời thầu thực hiện giao ban giải quyết công việc vào ngày thứ hai hàng tuần.

9. An toàn lao động:

Nhà thầu phải tuân thủ đúng các quy định về an toàn lao động và chịu toàn bộ trách nhiệm về các sự cố xảy ra.

10. Điều kiện vệ sinh môi trường thi công:

Trong quá trình thi công nhà thầu phải có biện pháp để không gây mất vệ sinh và ô nhiễm môi trường xung quanh thực hiện vệ sinh công nghiệp trên công trình.

Yêu cầu thi công

11- Công tác bê tông:

11.1- Vật tư sử dụng:

- Xi măng: Tổng Công ty xi măng Việt Nam (Theo chỉ định của thiết kế) P400.
- Cát sông: Tuân thủ TCVN 1770 - 75; TCVN 353 - 70; TCVN - 70.
- Đá: Phải dùng đúng theo yêu cầu thiết kế của từng loại cấu kiện.
- Nước: Sử dụng nước sinh hoạt.

- Cây chống và ván khuôn sử dụng có thể là gỗ hoặc kim loại, ván khuôn phải phẳng mặt và kín để bê tông đúng hình dạng và cường độ thiết kế.

11.2- Chuẩn bị cấp phối ban điều hành công trình cung giám sát KT của bên mời thầu (GSKT) tiến hành thử cấp phối với cát, sỏi hoặc đá tập kết tại công trình và kiểm nghiệm tại cơ quan có chức năng chọn cấp phối đạt yêu cầu thiết kế.

11.3- Trong quá trình thi công nhà thầu tập kết đá sỏi, cát (sử dụng cho kết cấu bê tông) khác chủng loại với cát, đá sỏi, đã thử nghiệm thì phải tiến hành thử lại cấp phối.

11.4- Nhà thầu được phép sử dụng phụ gia cho bê tông phù hợp với từng loại kết cấu khi sử dụng phụ gia nhà thầu phải thông báo cho GSKT bên A và phải tuân thủ các đề nghị của nhà sản xuất.

11.5- Bê tông phải được trộn bằng máy trộn tại công trình căn cứ theo công suất máy trộn bê tông nhà thầu phải tính cấp phối của một mẻ trộn và ghi rõ để công nhân thực hiện đúng.

11.6- Bê tông sau khi trộn không được để quá 60’.

11.7- Bê tông sau khi được đổ vào ván khuôn phải được đầm đúng yêu cầu bằng đầm máy thích hợp.

11.8- GSKT bên A của công trình sẽ đình chỉ công tác bê tông nếu nhà thầu thi công bằng trộn bê tông thủ công.

11.9- Thực hiện chế độ bảo dưỡng bê tông: Sau khi đổ bê tông trong quá trình đông cứng phải bảo dưỡng để không bị ánh nắng trực tiếp, tránh gió khô, tránh mưa, tránh làm rung động bê tông phải được giữ ẩm liên tục ít nhất 10 ngày.

11.10- GSKT công trình và nhà thầu cùng tiến hành lấy mẫu bê tông và cùng đưa đến cơ quan có chức năng để kiểm nghiệm.

11.11- Mẫu bê tông là khối lập phương 15 x 15 x 15cm.

11.12- Việc lấy mẫu và kiểm nghiệm bê tông là bắt buộc đối với những cấu kiện cơ bản gồm: Móng, cột, dầm, sàn... và GSKT bên A của công trình sẽ yêu cầu tiến hành cho các cấu kiện khác nếu cần.

11.13- Ngoại trừ yêu cầu khác của GSKT bên A của công trình, số lượng mẫu thực hiện cho mỗi loại trong một lần lấy mẫu là 60 viên và kiểm nghiệm vào thứ 7 và ngày thứ 15.

11.14- Việc tháo dỡ dờ ván khuôn và cây chống thực hiện theo đúng quy định nhà thầu chỉ được phép tháo dỡ ván khuôn sau khi trình cho GSKT bên A của công trình có phiếu kiểm nghiệm với kết quả đạt yêu cầu.

11.15- Kiểm nghiệm cường độ bê tông tại công trình.

Bên mời thầu sẽ mời cơ quan có chức năng đến công trình để kiểm nghiệm cường độ. Chi phí này sẽ do nhà thầu chi trả. Yêu cầu kiểm nghiệm này sẽ thực hiện trong các trường hợp sau:

- Nhà thầu thi công bê tông không đúng yêu cầu kỹ thuật (*do cấp phối, ván, khuôn, dầm, bảo dưỡng, tháo dỡ ván khuôn*).

Tuỳ theo mức GSKT bên A của công trình, nhà thầu sẽ chọn phương án thích hợp.

11.16- Mạch ngừng: Trường hợp khối lượng thi công bê tông quá lớn hoặc yêu cầu kỹ thuật phải bố trí mạch ngừng nhà thầu phải thuyết trình cho GSKT công trình. Ngoài ra, bất kỳ vị trí nào việc đổ bê tông ngừng quá hai giờ đều coi như là ngừng và phải xử lý như mạch ngừng.

11.17- Xử lý bê tông không đạt yêu cầu.

- Bê tông đổ vượt quá hình dạng phải bỏ rớt: Tiến hành loại bỏ phần bê tông thừa bằng cách cưa từng miếng nhỏ và đục tĩa bằng búa nhỏ. Việc đục bỏ không được làm rạn nứt phần bê tông còn lại.

- Bê tông không đủ hình dạng nhưng vẫn bọc kín cốt thép: Trám bít bằng vữa xi măng mác cao, bê tông không đủ hình dạng, không bọc kín cốt thép: Nhà thầu phải lập báo cáo đề xuất phương pháp xử lý và chỉ tiến hành xử lý khi được bên mời thầu hoặc cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

11.18- Công tác bê tông phải được nghiệm thu bằng biên bản mới được thực hiện các công tác tiếp theo.

12- Công tác cốt thép:

12.1- Khi nhà thầu tập kết cốt thép vào công trình và trước khi gia công lắp đặt cốt thép vào cấu kiện, nhà thầu phải cùng GSKT bên A của công trình tiến hành lấy mẫu và cùng gửi đến cơ quan chức năng kiểm nghiệm.

12.2- Kết quả kiểm nghiệm nếu bằng hoặc vượt cường độ thiết kế, nhà thầu sẽ tiến hành gia công và lắp đặt.

12.3- Kết quả kiểm nghiệm cốt thép chỉ mang tính chất kiểm tra và không được dùng để quy đổi cốt thép. Không chấp thuận việc thay đổi mác cốt thép.

12.4- Cốt thép sử dụng có đường kính không được nhỏ hơn đường kính cốt thép thiết kế. Mọi sự thay đổi về cốt thép phải được đơn vị thiết kế chấp thuận.

12.5- Cốt thép sau khi lắp đặt vào cấu kiện phải được nghiệm thu bằng biên bản.

13- Công tác xây lắp.

13.1- Mọi viên gạch nung phải chín đều, đồng nhất không có vết nứt.

13.2- Cường độ chịu nén của gạch phải đạt tiêu chuẩn thiết kế và có phiếu kiểm nghiệm của cơ quan có chức năng (*gạch máy đủ cường độ theo thiết kế*).

13.3- Gạch xây bề-phải được nhúng đủ nước. Trước khi xây-xây chữ công.

13.4- Đối với tường chỉ được xây cao tối đa 1,2m thì phải ngừng ít nhất 24h sau mới được xây tiếp.

13.5- Khối xây phải được che chắn mưa, nắng và tưới nước bảo dưỡng ít nhất 48h sau khi xây xong.

14- Công tác trát - mài Granitô:

14.1- Trước khi trát bề mặt phải sạch và tưới nước cho ẩm.

14.2- Chiều dày lớp vữa trát là 15mm đến 20mm.

14.3- Mặt tường sau khi trát phải thẳng đứng, phẳng và phải bảo dưỡng tránh rạn chân chim.

14.4- Chiều dày lớp Granitô: (theo yêu cầu thiết kế) = 2cm, vữa XM mác 75, màu sắc theo yêu cầu chủ đầu tư.

14.5- Độ sai cho phép là 0,5% theo chiều đứng và 0,8% theo chiều ngang.

15- Công tác lát:

*** Yêu cầu chung:**

15.1- Trước khi thực hiện các công tác này bề mặt cấu kiện phải sạch nếu không đạt yêu cầu phải xử lý trước khi thực hiện các công tác này.

15.2- Phải lắp đặt xong hệ thống ống cấp, thoát, đường dây dẫn trước khi thực hiện công tác này.

15.3- Nhà thầu phải kiểm tra kỹ thuật các bản vẽ và làm rõ với GSKT bên A của công trình.

15.4- Vữa lót và vữa gắn mạch phải đúng mác theo yêu cầu thiết kế.

15.5- Dung sai cho phép bề mặt sau khi hoàn thiện là không quá 0,5%.

16- Công tác:

16.1- Trước khi thực hiện công tác sơn bản cần phải hoàn thành những công tác sau:

- Thi công xong công tác mái.
- Thi công xong các lớp chống thấm.
- Lắp đặt xong hệ thống ống kỹ thuật (ống dẫn cấp, thoát nước, đường dẫn điện thoại, ống thông hơi, vật chôn ngầm...).
- Lắp xong cửa sổ, cửa đi.
- Hoàn thiện công tác trát, lát.

16.2- Không thực hiện công tác sơn bả khi bề mặt cấu kiện có độ ẩm vượt quá độ ẩm cho phép. Độ ẩm cho phép đối với kết cấu gỗ khi sử dụng sơn dầu là 12%.

16.3- Vật liệu sơn bả phải được đóng gói cẩn thận và còn nguyên nhãn hiệu của nhà sản xuất. Khi bao gói hư hỏng hoặc mất nhãn hiệu hoặc có sự nghi ngờ về chất lượng cần phải được kiểm tra chất lượng trước khi sử dụng công trình.

16.4- Kiểm tra và sửa chữa những khiếm khuyết trên bề mặt cần sơn bả trước khi sơn bả.

16.5- Sơn vào sắt thép (sơn cửa sắt).

- Làm sạch các rỉ hàn

- Sơn chống rỉ
- Sơn lót
- Sơn hoàn thiện màu sơn theo thiết kế.

17- Thi công hệ thống cấp thoát nước:

17.1- Phần cấp thoát nước sử dụng ống nước theo thiết kế.

17.2- Ống chôn trong sàn, tường phải có độ dốc đạt yêu cầu sử dụng và phải được cố định. ống chôn dưới đất phải được đặt trong đệm cát.

17.3- Thực hiện đúng quy trình hướng dẫn của nhà sản xuất.

17.4- Trước khi lắp đặt ống phải được nghiệm thu bằng văn bản các yêu cầu sau:

- Độ kín nước.
- áp lực thử tải cho hệ thống cấp nước là $0,5\text{kg/cm}^2$ thời gian thử là 10' giảm áp lực không quá $0,5\text{kg/cm}^2$.

17.5- Nhà thầu phải giải phương pháp thử và phải gửi cho GSKT bên A của công trình trước khi tiến hành thử.

18- Hệ thống điện:

18.1. Hệ thống cấp điện: Đi ngầm, tiết diện dây theo yêu cầu của thiết kế.

18.2. Hệ thống đèn, quạt v.v... và các thiết bị khác theo yêu cầu thiết kế.

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

===== ★ =====

Hợp đồng kinh tế

Số : HĐKT

Về giao nhận thầu thi công xây lắp công trình

- Căn cứ pháp lệnh hợp đồng kinh tế ngày 25 tháng 09 năm 1989 của Hội đồng Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành của các cấp.

- Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 07 năm 1999 của Chính phủ ban hành điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng.

- Căn cứ Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 1999 của Chính phủ ban hành quy chế đấu thầu.

- Căn cứ thông báo trúng thầu ngày tháng năm 2004.

Chúng tôi gồm:

- Bên giao thầu (A) :

Đại diện ông :

Chức vụ :

Địa chỉ trụ sở chính của cơ quan :

Điện thoại :

Có tài khoản số :

Mở tại ngân hàng :

- Bên nhận thầu (B) :

Đại diện ông :

Chức vụ :

Địa chỉ trụ sở chính của cơ quan :

Điện thoại :

Có tài khoản số :

Mở tại ngân hàng :

Điều 1: Bên B nhận thực hiện khối lượng công việc theo yêu cầu của bên A như sau:

- Thi công phần xây lắp công trình:

Điều 2: Tiến độ thực hiện.

Thời gian thi công tiến hành trong: ... tháng

Ngày khởi công: ngày tháng năm 2004

Ngày hoàn thành: ngày tháng năm 2004

Điều 3: Trách nhiệm của mỗi bên.

Trách nhiệm của bên giao thầu (bên A).

3.1. Bàn giao mặt bằng thi công, cột mốc, ranh giới công trình, nguồn cấp điện nước tim mốc cao độ chuẩn cho bên B.

3.2. Bàn giao hồ sơ thiết kế cho bên B.

3.3. Cử cán bộ kỹ thuật giám sát thường xuyên tại công trình để theo dõi xác nhận trong thi công xác nhận vật tư vật liệu thiết bị sử dụng vào công trình xác nhận khối lượng thực hiện khối lượng phát sinh để làm cơ sở cho việc nghiệm thu thanh toán.

3.4. Thống nhất cùng với cơ quan thiết kế chấp thuận hoặc bác bỏ đề nghị thay đổi chủng loại vật liệu hoặc thay đổi thiết kế cho bên B kiến nghị.

3.5. Chuẩn bị đầy đủ kinh phí để thanh toán theo từng giai đoạn quy ước cho khối lượng thực hiện cho bên B.

Trách nhiệm của bên nhận thầu (bên B).

3.6. Quản lý mặt bằng nguồn cấp điện, chỉ giới xây dựng sau khi được bên A bàn giao.

3.7. Chịu trách nhiệm trước bên A về kỹ thuật và chất lượng công trình: Đảm bảo thi công theo đúng thiết kế được duyệt đúng quy trình quy phạm về yêu cầu kỹ thuật trong xây dựng đúng tiến độ thi công ghi trong hợp đồng.

3.8. Chấp hành nghiêm chỉnh nội quy bảo vệ của bên A tại nơi xây dựng, đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình thi công.

3.9. Đảm bảo an toàn lao động vệ sinh công nghiệp tại nơi thi công.

3.10. Khi bên B muốn thay đổi chủng loại vật liệu hoặc thiết kế điều phải gửi văn bản kiến nghị cho bên A.

3.11. Bên B có trách nhiệm bảo hành công trình theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4: Điều kiện bảo đảm thực hiện hợp đồng.

4.1. Bên B phải nộp cho bên A giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng của cơ quan Ngân hàng của Nhà nước có giá trị là :.00.000.000 đồng Việt Nam.

4.2. Bên B phải tự bỏ vốn trước để thi công. Nếu bên A có khả năng về vốn có thể tạm ứng cho bên B để đẩy nhanh tiến độ.

Điều 5: Giá trị kinh tế của hợp đồng.

Điều 6: Phương thức và điều kiện thanh toán.

6.1. Thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng hoặc bằng tiền mặt.

6.2. Bên A tạm ứng kinh phí cho bên B theo khối lượng thực hiện được nghiệm thu theo từng giai đoạn.

6.3. Sau khi kết thúc công việc thi công bên A sẽ thanh toán cho bên thi công 95% khối lượng thực hiện khi có phiếu giá được xác nhận. Khi quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt bên A sẽ thanh toán hết 100% khối lượng tùy theo khả năng về vốn mà có thể phải chậm trả sau một năm không tính lãi xuất.

Điều 7: Thưởng phạt khi các bên vi phạm hợp đồng.

7.1. Trường hợp công trình bị chậm hoàn thành so với thời hạn ghi trong hợp đồng do bên B gây nên thì bên B phải chịu phạt ... % giá trị dự toán của khối lượng kéo dài.

7.2. Trong thời gian bảo hành công trình nếu có hư hỏng do chất lượng thi công gây ra thì bên B chậm nhất trong vòng 15 ngày sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của bên B phải tiến hành ngay công việc sửa chữa những phần hư hỏng trong thời gian ngắn nhất và phải chịu.....% phần hư hỏng đó.

Điều 8: Thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng.

8.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng khi có những vấn đề phát sinh hai bên A và B phải kịp thời thông báo cho nhau biết và cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc đảm bảo quyền lợi của nhau.

Điều 9: Các điều khoản phụ (nếu có).

Điều 10: Hiệu lực của hợp đồng.

10.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày thanh toán hợp đồng sau khi A và B ký biên bản nghiệm thu thanh quyết toán hợp đồng bên B sẽ bàn giao công trình cho bên A sử dụng theo tiến độ thời gian hoàn thành quy hoạch.

Bên A có trách nhiệm tổ chức thanh toán hợp đồng.

10.2. Hợp đồng này được lập thành 08 bản có giá trị như nhau mỗi bên giữ 04 bản.

Ngày tháng năm 2004
Đại diện bên A

Ngày tháng năm 2004
Đại diện bên B